

BÁO CÁO**tổng kết thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành
Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn
trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

Thực hiện Kế hoạch số 08-KH/BCĐ, ngày 07/5/2021 của Ban Chỉ đạo Trung ương về việc tổng kết thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn (viết tắt là Nghị quyết số 26-NQ/TW), Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW như sau:

Phần thứ nhất**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT****I. CÔNG TÁC TUYẾN TRUYỀN, HỌC TẬP, QUÁ TRIỆT, XÂY DỰNG
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA CẤP ỦY ĐẢNG TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG****1. Quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, các Kết luận
số 97-KL/TW, 54-KL/TW của Bộ Chính trị**

Ngay sau khi Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW, Kết luận Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa X được ban hành, Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình hành động số 32-CTr/TU, ngày 24/10/2008 thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW nhằm cụ thể hóa quan điểm, mục tiêu, định hướng trong phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; đồng thời đề ra các nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, lộ trình triển khai thực hiện và phân công nhiệm vụ thực hiện nghị quyết. Đồng thời, giao cho các cấp ủy Đảng trong tỉnh có trách nhiệm quán triệt, nghiên cứu, triển khai thực hiện; xây dựng chương trình, kế hoạch hành động cụ thể phù hợp với từng địa phương, từng đơn vị. Đảng ủy các cấp, các ngành đều ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Đảng bộ đảm bảo sự lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết trên địa bàn tỉnh được toàn diện, đồng bộ.

Thực hiện Kết luận số 97-KL/TW, ngày 15/5/2014 và Kết luận 54-KL/TW, ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Quyết định số 357/QĐ-TTg, ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã có ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo kịp thời, hiệu quả.

2. Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt thực hiện Nghị quyết của cấp ủy ở địa phương

Ngay sau khi Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 97-KL/TW, 54-KL/TW, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã phân công chuẩn bị kế hoạch và báo cáo viên truyền đạt nội dung Nghị quyết; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy xây dựng Kế hoạch học tập quán triệt và tổ chức thực hiện Nghị quyết. 100% các cấp ủy Đảng từ tỉnh đến cơ sở đã tổ chức học tập quán triệt Nghị quyết và cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ. Việc học tập triển khai Nghị quyết được tổ chức với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, sáng tạo, gắn với điều kiện thực tế của địa phương, đã chuyển tải cơ bản các nội dung Nghị quyết đến với cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân. Công tác tuyên truyền được chú trọng và đẩy mạnh, gắn tuyên truyền nội dung Nghị quyết của Trung ương, của tỉnh với các chủ trương, chính sách về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, nhất là chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Hình thức tuyên truyền phong phú, đa dạng như: tổ chức hội nghị, các cuộc thi tìm hiểu Nghị quyết; biên tập phát tờ tin tuyên truyền; các báo đài, tạp chí, bản tin trong tỉnh tăng thời lượng, mở các chuyên trang, chuyên mục, thường xuyên đưa thông tin về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới đến tận người dân. Thông qua việc quán triệt học tập, tuyên truyền về Nghị quyết đã nâng cao nhận thức, chuyển biến hành động của cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp, cán bộ, đảng viên và nhân dân; góp phần nâng cao ý thức được vai trò chủ thể của người nông dân, khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã trở thành phong trào có sức lan tỏa mạnh mẽ, huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc, được xã hội quan tâm, hưởng ứng tham gia.

II. CÔNG TÁC THỂ CHẾ HÓA CÁC CHỦ TRƯỞNG CỦA NGHỊ QUYẾT

Thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW, Kết luận số 97-KL/TW ngày 15/5/2014 và Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều Nghị quyết, Chỉ thị, Quyết định, Chương trình hành động, Kế hoạch và văn bản, thông báo kết luận để chỉ đạo các cấp ủy đảng, chính quyền và các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện (*Có Phụ lục kèm theo*).

Phần thứ hai

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về thực hiện tái cơ cấu xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại; phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn

Sau 13 năm thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW, đặc biệt là sau khi thực hiện Quyết định số 899/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Kế hoạch hành động số 2422/KH-UBND ngày 15/10/2015 của UBND tỉnh về việc thực hiện “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”, nông nghiệp của tỉnh đã có sự chuyển biến rõ rệt, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất từng giai đoạn theo nhiệm kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh đều vượt mục tiêu đề ra.

Sản xuất nông nghiệp phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu với chất lượng sản phẩm ngày càng đa dạng, phong phú; trình độ canh tác có bước phát triển vượt bậc, chất lượng sản phẩm nông nghiệp ngày càng được cải thiện theo hướng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; đặc biệt lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp an toàn theo tiêu chuẩn GAP được đầu tư phát triển mạnh mẽ. Cơ cấu cây trồng chuyển dịch đúng hướng, đi vào khai thác tiềm năng, thế mạnh của từng vùng sinh thái trong tỉnh; đã hình thành các vùng sản xuất chuyên canh tập trung với quy mô lớn, đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu thụ và nguyên liệu cho công nghiệp chế biến

1.1. Thực hiện tái cơ cấu xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại

- Trong những năm qua lĩnh vực nông nghiệp bước đầu đạt được một số kết quả quan trọng. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp giai đoạn 2008-2020 tăng trưởng bình quân là 2,4%/năm⁽¹⁾. Cơ cấu giá trị sản xuất năm 2020 của ngành nông nghiệp đã chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi - thủy sản, giảm dần tỷ trọng trồng trọt - lâm nghiệp, cụ thể: Trồng trọt - lâm nghiệp (56%), chăn nuôi - thủy sản (40%), năm 2008 tỷ trọng này lần lượt là 62% và 32,5%.

- Giá trị sản xuất bình quân trên ha trồng trọt, thủy sản đạt 164 triệu đồng/ha, tăng gần 2,44 lần so năm 2008 (67,2 triệu đồng/ha).

- Năm 2020 tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất lúa ở khâu làm đất đạt 100%, khâu thu hoạch đạt trên 95%, khâu gieo trồng đạt 15% diện tích; khâu bảo quản chế biến đạt khoảng 40% đã góp phần nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp.

- Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2020 đạt 47,95 triệu đồng/người/năm, năm 2008 là 11 triệu đồng/người/năm.

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm còn 28%, năm 2008 là 64%.

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh năm 2020 đạt 100%.

1.1.1. Về lĩnh vực trồng trọt

Tốc độ tăng trưởng ngành trồng trọt bình quân giai đoạn 2008-2020 tăng bình quân 1,36%/năm.

Năng suất lúa tăng dần hàng năm, giai đoạn 2018 - 2020 đạt trung bình 59,84 tạ/ha/vụ⁽²⁾. Sản lượng lương thực có hạt giai đoạn 2008 - 2020 đều đạt trên 722.000 tấn, trong đó sản lượng lúa đạt khoảng 700.000 tấn, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực không chỉ trong tỉnh mà còn cung cấp 1 phần ra ngoài tỉnh.

Thực hiện Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý và sử dụng đất trồng lúa, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 3072/KH-UBND ngày 10/9/2018 về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Hải Dương giai đoạn 2018 - 2020 và quyết liệt tổ chức thực hiện, kết quả 3 năm

⁽¹⁾ Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (SS 1010) năm 2008 đạt 14.370 tỷ đồng; năm 2020 đạt 19.438 tỷ đồng

⁽²⁾ Cao nhất là năm 2012 đạt 61,88 tạ/ha/vụ, thấp nhất là năm 2017 đạt 55,68 tạ/ha/vụ

toàn tỉnh đã chuyển đổi 3.526,6ha. trong đó: chuyển sang cây hàng năm 1.348,4ha, chuyển sang trồng cây lâu năm 1.708,9ha; chuyển trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản 469,3ha.

Cây rau màu các loại: Diện tích rau, màu các loại năm 2020 đạt 41.170 ha (tăng 2.232 ha so với năm 2008). Các vùng sản xuất tập trung cây rau màu truyền thống, có thị trường tiêu thụ ổn định, giá trị kinh tế cao tiếp tục được duy trì và mở rộng⁽³⁾; giá trị sản xuất tại những vùng sản xuất tập trung đạt khoảng 250 triệu đồng/ha, có những vùng đạt gần 1 tỷ đồng/ha.

Cây ăn quả: Trong giai đoạn 2008-2020 diện tích cây ăn quả cơ bản ổn định ở mức 21.000ha. Tuy nhiên, về cơ cấu cây trồng có sự chuyển dịch sang các loại cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao, gắn sản xuất với thị trường⁽⁴⁾. Đã hình thành và mở rộng một số vùng cây ăn quả đặc sản tập trung cho thu nhập 200-350 triệu đồng/ha/năm, có thị trường tiêu thụ ổn định.

Sản xuất nông nghiệp an toàn, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ đã được quan tâm đầu tư: Hệ thống nhà màng, nhà lưới kết hợp hệ thống giám sát, tưới nước và bón phân tự động ngày càng được nhân rộng: Hiện, toàn tỉnh có khoảng 28 ha nhà màng, nhà lưới, mô hình đã mang lại hiệu quả kinh tế cao, giá trị sản xuất đạt khoảng 1-3 tỷ đồng/ha/năm, lợi nhuận trung bình đạt 550 triệu đồng/ha/năm. Diện tích có hệ thống tưới nước tiên tiến, tiết kiệm: Toàn tỉnh có khoảng 540 ha rau màu chuyên canh ứng dụng hệ thống tưới nước tiết kiệm, nâng cao hiệu quả kinh tế 10-30%. Diện tích ứng dụng giống lúa, rau màu năng suất, chất lượng cao, kháng sâu bệnh tốt (sử dụng công nghệ sinh học phân tử trong lai tạo...), sử dụng phân bón Nano, chế phẩm vi sinh vật đối kháng... khoảng 5.000ha.

Toàn tỉnh hiện có trên 15.500 ha rau sản xuất theo quy trình GAP, trên 5.000 ha rau được sản xuất theo tiêu chuẩn xuất khẩu; có 1.500 ha rau, trái cây được cấp chứng nhận theo quy trình VietGAP. Nhiều sản phẩm như: vải, cà rốt, cải bắp... có chất lượng cao, đủ điều kiện để xuất khẩu sang các thị trường lớn như Nhật Bản, Mỹ, Úc, Hàn Quốc, Asean... Sản xuất theo hướng hữu cơ toàn tỉnh khoảng 421,7ha. Chủ yếu là vùng sản xuất lúa hữu cơ trên diện tích khai thác sản phẩm rươi, cày tự nhiên với diện tích 403,7ha.

1.1.2. Về lĩnh vực chăn nuôi

Tốc độ tăng trưởng ngành chăn nuôi bình quân giai đoạn 2008-2020 tăng bình quân 3,31%/năm.

Chăn nuôi trong tỉnh có bước phát triển khá toàn diện, chuyển dịch theo hướng tập trung, đã có nhiều cơ sở chăn nuôi theo hình thức công nghiệp, trang trại qui mô lớn. Hiện toàn tỉnh có 15 khu chăn nuôi hàng hóa xa khu dân cư với quy mô từ 3ha trở lên; Tỷ trọng chăn nuôi theo hình thức công nghiệp, trang trại đối với chăn nuôi gia cầm chiếm khoảng 67%, (cao hơn 17% so với mục tiêu 2020),

(3) Giai đoạn 2017-2020, toàn tỉnh đã hỗ trợ xây dựng được trên 1.000ha vùng sản xuất rau có quy mô tối thiểu 5ha/vùng được sản xuất theo đơn đặt hàng từ đầu vụ. Cây ra màu chủ lực, sản xuất tập trung như hành, tỏi hơn 6.300 ha; cà rốt 1.551 ha ; su hào, bắp cải 4.213 ha; Dưa hấu, dưa lê 3.613 ha; củ đậu 795 ha.

(4) Năm 2020, diện tích vải 9.168ha, giảm 1.507ha so năm 2015 (chủ yếu giảm diện tích vải thiều chính vụ); diện tích ổi 2.301ha, tăng 719ha; diện tích cây chuối đạt 2.531ha, tăng 354ha so với năm 2015...;

chăn nuôi lợn chiếm khoảng 55% góp phần nâng sản lượng thịt và hiệu quả trong chăn nuôi⁽⁵⁾.

Do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi năm từ đầu năm 2019 đã làm cho tổng đàn lợn trên địa bàn tỉnh giảm mạnh. Từ 568.200 con năm 2018, đến nay tổng đàn lợn gần 370.000 con (giảm 35% so với năm 2018 và giảm 41,2% so với năm 2008), tổng đàn gia cầm đạt 14,4 triệu con (tăng 210% so với năm 2008); Sản lượng thịt hơi các loại 118.200 tấn, tăng 21%, sản lượng trứng gia cầm đạt 617 triệu quả, tăng 6,4 lần so với năm 2008. Chất lượng con giống ngày càng được cải thiện, các giống lợn ngoại là giống tiên bộ kỹ thuật, có năng suất, chất lượng cao được đưa vào cơ cấu giống⁽⁶⁾.

1.1.3. Về lĩnh vực thủy sản

Tốc độ tăng trưởng ngành thủy sản bình quân giai đoạn 2008-2020 tăng bình quân 5,65%/năm.

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng đẩy mạnh nuôi thâm canh, ứng dụng công nghệ mới, phát triển có kiểm soát nuôi lồng bè trên sông và xây dựng các mô hình nuôi mới để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Năm 2020, diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 12.035 ha, tăng 2.138ha; Sản lượng thủy sản đạt 86.124 tấn, tăng 37.495 tấn so với năm 2008. Có khoảng 90% diện tích nuôi trồng thủy sản theo hình thức thâm canh và bán thâm canh, đối với những diện tích nuôi thâm canh cho năng suất tăng 3 lần so với hình thức nuôi truyền thống. Hình thành 214 vùng nuôi thủy sản tập trung (từ 05 ha trở lên) với tổng diện tích 5.000 ha. Các mô hình “ao nổi” và “sông trong ao” đã mang lại hiệu quả kinh tế cao một cách rõ rệt (mô hình ao nổi trung bình đạt 10-20 tấn cá/ha, mô hình sông trong ao đạt 15-20 tấn/máng). Toàn tỉnh có hơn 7.000 lồng cá, sản lượng 17.000 tấn/năm.

Tổng sản lượng cá bột, cá hương, cá giống các loại sản xuất và tiêu thụ hàng năm đạt khoảng 1.500 triệu con, trong đó có các giống mới có năng suất, chất lượng cao cũng được đưa vào sản xuất như: cá rô phi đơn tính, cá diêu hồng, cá nheo Mỹ... đáp ứng nhu cầu của thị trường, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sản xuất.

Sản xuất nông nghiệp an toàn, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ được chú trọng phát triển cho kết quả tích cực: Diện tích nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao 2.000ha (chiếm khoảng 20% tổng diện tích)⁽⁷⁾. Vùng khai thác rươi cá với quy mô trên 400ha (tập trung tại các vùng rươi cá Tứ Kỳ

⁽⁵⁾ Toàn tỉnh có 802 trang trại chăn nuôi, trong đó có 650 cơ sở (80%) đáp ứng tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (chăn nuôi khép kín tự động, bán tự động, có hệ thống làm mát tự động, đệm lót sinh học, nuôi an toàn sinh học...). Có 122 cơ sở chăn nuôi được chứng nhận VietGAP và chứng nhận đủ điều kiện ATTP.

⁽⁶⁾ lợn nái ngoại khoảng 27%, nái lai có máu ngoại khoảng 70% và nái Móng Cái khoảng 3%; tỷ lệ lợn nái được thụ tinh nhân tạo trên toàn tỉnh đạt trên 87% (mục tiêu đến 2020 là 85%). Tỷ lệ gà lông màu chiếm khoảng 89% (tăng 4% so với mục tiêu đến 2020). Đàn bò lai chiếm tỷ lệ gần 90% có tỷ lệ từ 1/2 - 7/8 máu ngoại theo hướng lấy thịt.

⁽⁷⁾ Công nghệ tự động hóa, bán tự động hóa điều khiển từ xa trong nuôi thâm canh thủy sản cho năng suất cao gấp 2-3 lần so nuôi thường; công nghệ lai tạo giống mới có đặc tính ưu việt như cá chép lai V1, cá rô phi đơn tính.... Diện tích nuôi cá được chứng nhận VietGAP 22 ha.

238,2ha, Thanh Hà 109,96 ha, Kinh Môn 39,36 ha, Kim Thành 16,2 ha)⁽⁸⁾. Các vùng này ở ven sông lớn, cảnh đẹp nên có tiềm năng để phát triển thành các khu du lịch sinh thái nông nghiệp xanh cho giá trị kinh tế cao, tạo thương hiệu khác biệt riêng cho tỉnh Hải Dương.

1.1.4. Lĩnh vực lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển lâm nghiệp: 11.177 ha, trong đó: Đất có rừng: 8.982 ha (rừng tự nhiên 2.241 ha; rừng trồng 6.741 ha), đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2020 là 2.195 ha. Độ che phủ rừng năm 2020 đạt 5,24%. Lĩnh vực lâm nghiệp có nhiều chuyển biến tích cực. Việc sử dụng, khai thác tài nguyên rừng và đất rừng hợp lý, hiệu quả hơn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và kinh tế lâm nghiệp nói riêng, từng bước thu hút được các nguồn lực xã hội tham gia vào các hoạt động sản xuất lâm nghiệp. Công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, kiểm tra kiểm soát lâm sản và quản lý động vật hoang dã được thực hiện tốt; các vụ việc xâm hại đến rừng và đất lâm nghiệp được lực lượng Kiểm lâm ngăn chặn và xử lý kịp thời. Trong 13 năm qua trên địa bàn tỉnh đã trồng mới được 850 ha, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, tăng cường vai trò chức năng phòng hộ môi trường, bảo vệ đất, chống xói mòn; hạn chế thiệt hại do thiên tai và lũ bão gây ra; bảo vệ nguồn sinh thủy đầu mối các công trình thủy lợi; nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo việc làm góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định đời sống của nhân dân vùng đồi rừng.

1.1.5. Phát triển dịch vụ nông nghiệp

Giá trị sản xuất dịch vụ nông nghiệp từ dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi và dịch vụ sau thu hoạch năm 2020 (theo giá so sánh năm 2010) đạt 723 tỷ đồng tăng 228 tỷ đồng so với năm 2008. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2008-2020 đạt 2,96%/năm.

1.2. Phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn

Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn có bước tiến bộ. Đến nay, toàn tỉnh có 10 khu công nghiệp được đầu tư hạ tầng đồng bộ (tỷ lệ lấp đầy bình quân đạt 81,6%); có 38 cụm công nghiệp được thành lập (tỷ lệ lấp đầy bình quân đạt 68,6%), trong đó, 8 cụm công nghiệp có nhà đầu tư hạ tầng.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có khoảng 15.000 doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), trong đó: số doanh nghiệp có đăng ký các ngành nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn gần 1.616 doanh nghiệp, tuy nhiên số doanh nghiệp trong nước có hoạt động thực sự trong lĩnh vực nông nghiệp khoảng 300 doanh nghiệp; số doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp là 14 doanh nghiệp.

Tiểu thủ công nghiệp, làng nghề tiếp tục có bước phát triển về chiều sâu, sản phẩm khá đa dạng. Hoạt động khuyến công được đổi mới, nâng cao về hiệu quả, góp phần rất lớn trong việc khuyến khích, hướng dẫn, hỗ trợ và tạo điều kiện cho

⁽⁸⁾ Sản lượng khai thác rươi cáy khoảng 495 tấn/năm (rươi 209 tấn và cáy 286 tấn). Giá trị kinh tế của rươi cáy mang lại rất cao (giá rươi từ 300-400.000 đồng/kg, cáy từ 80-100.000 đồng/kg), thu nhập trung bình rươi cáy 250 triệu đồng/ha/năm.

các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn, góp phần giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người dân nông thôn. Nhiều ngành nghề truyền thống đã từng bước thích nghi với sự phát triển của kinh tế thị trường, phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương. Hiện toàn tỉnh có 65 làng nghề với 11 nhóm ngành, nghề tiểu thủ công nghiệp, hơn 5.000 hộ sản xuất kinh doanh, trong đó 68,2% thuộc ngành nghề truyền thống. Các làng nghề thu hút 22.000 lao động thường xuyên tại địa phương. Một số sản phẩm làng nghề đã có thương hiệu, mang lại giá trị kinh tế cao như: mộc (Đông Giao), Giày (Hoàng Diệu), Bánh gai (Ninh Giang), Bánh đa (Hội Yên), Vàng bạc (Châu Khê)...

Thực hiện Đề án “Mỗi xã một sản phẩm”, thời gian qua, Hải Dương đã tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, thay đổi tập quán sản xuất lạc hậu, hướng người dân vào thị trường với sự chủ động, sáng tạo trong sản xuất, kinh doanh, tạo ra các sản phẩm và dịch vụ có chất lượng. Nhiều sản phẩm phát triển dựa trên hoạt động sản xuất sẵn có, phát huy tối đa lợi thế, tiềm năng của mỗi địa phương... Đến nay, toàn tỉnh đã có 75 sản phẩm OCOP, trong đó: 36 sản phẩm OCOP đạt 4 sao, 37 sản phẩm OCOP đạt 3 sao, có 2 sản phẩm đề nghị Trung ương công nhận đạt 5 sao.

Thương mại, dịch vụ khu vực nông thôn từng bước phát triển, hệ thống phân phối bán lẻ trên địa bàn tỉnh phát triển nhanh và tương đối đa dạng, cơ bản cung ứng đầy đủ, kịp thời các mặt hàng thiết yếu cho đời sống và sản xuất, kinh doanh ở khu vực nông thôn, vùng khó khăn. Năm 2008, toàn tỉnh có 150 chợ các loại, năm 2020 số lượng chợ tăng lên là 172 chợ⁽⁹⁾. Trong 10 năm, tỉnh đã đầu tư cải tạo, sửa chữa nâng cấp được 90 chợ với kinh phí 125 tỷ đồng. Hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại và cửa hàng bán lẻ tạo điều kiện cho hoạt động thương mại phát triển theo hướng văn minh, hiện đại. Năm 2020 toàn tỉnh có 3 Trung tâm thương mại; trên 50 siêu thị, 265 cửa hàng bán lẻ xăng dầu. Hạ tầng thương mại được quan tâm và đầu tư, nhiều cửa hàng xăng dầu được đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp theo quy hoạch đã hoàn thành và đưa vào khai thác, góp phần tăng lượng tiêu thụ và đáp ứng tốt hơn nhu cầu xăng, dầu của nhân dân trên địa bàn. Mạng lưới dịch vụ nông nghiệp được phát triển rộng khắp trên địa bàn nông thôn, cung ứng đầy đủ, kịp thời vật tư phục vụ phát triển sản xuất trên địa bàn⁽¹⁰⁾.

2. Kết quả thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hóa nông thôn

2.1. Kết quả thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta, nhằm cụ thể hoá thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trong điều kiện kinh tế xã hội của tỉnh còn nhiều khó khăn, song với sự chủ động trong công tác chỉ đạo,

⁽⁹⁾ Trong đó, năm 2008 có 03 chợ hạng 1, 09 chợ hạng 2, 138 chợ hạng 3 (ngoài ra có 26 điểm họp như chợ); năm 2020 có 03 chợ hạng 1, 20 chợ hạng 2, 149 chợ hạng 3 (ngoài ra có 14 điểm họp như chợ)

⁽¹⁰⁾ Có 850 cơ sở kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật và phân bón; trên 200 cơ sở kinh doanh giống cây trồng; 80 cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi; 215 cơ sở kinh doanh thuốc thú y; 1.204 điểm giết mổ gia súc, gia cầm.

điều hành, sự nỗ lực cố gắng, quyết tâm của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh, Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đã thu được nhiều kết quả quan trọng: Hạ tầng kinh tế xã hội nông thôn được quan tâm đầu tư; công tác hỗ trợ phát triển sản xuất được đẩy mạnh gắn với thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; lĩnh vực văn hóa, môi trường có sự chuyển biến tích cực; hệ thống chính trị, an ninh trật tự và quốc phòng ở khu vực nông thôn được giữ vững. Diện mạo nông thôn có nhiều khởi sắc, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao. Không khí thi đua xây dựng NTM tại các địa phương đã dần trở thành phong trào rộng khắp. Sau hơn 10 năm thực hiện, với sự quan tâm đầu tư của Chính phủ, sự quyết tâm thực hiện của cả hệ thống chính trị, chương trình đã đạt được kết quả cao, cụ thể:

- Kết quả đạt chuẩn nông thôn mới cấp xã, cấp huyện: Dự kiến đến tháng 8/2021, toàn tỉnh có 178/178 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 100%. Có 10/12 huyện, thành phố, thị xã được công nhận đạt chuẩn NTM/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM. Dự kiến đến cuối tháng 11/2021 có 12/12 huyện, thành phố, thị xã được công nhận đạt chuẩn NTM/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (*thêm 2 huyện cuối cùng của tỉnh sẽ đạt chuẩn NTM là Tứ Kỳ và Ninh Giang*).

- Kết quả thực hiện tiêu chí nâng cao, kiểu mẫu: Đến ngày 31/12/2020 có 9 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Dự kiến đến ngày 31/7/2021, toàn tỉnh có 18 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Tổng nguồn vốn huy động trong 11 năm để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới là trên 56.734 tỷ đồng, trong đó: Giai đoạn 2011-2015: 24.470 tỷ đồng; Giai đoạn 2016-2020: 25.180,1 tỷ đồng; Ước năm 2021: 7.084 tỷ đồng. Phân theo nguồn vốn: Ngân sách các cấp chiếm 22,1%; nguồn vốn lồng ghép 5,2%; nguồn vốn tín dụng 57%; nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp 9,4%; nguồn vốn nhân dân đóng góp 9,6%; nguồn vốn tài trợ, ủng hộ 0,7%.

2.2. Về phát triển hạ tầng nông thôn

- Về giao thông: Giao thông nông thôn được chú trọng đầu tư nâng cấp, hoàn chỉnh, được coi là khâu đột phá trong xây dựng hạ tầng nông thôn. Phong trào làm đường giao thông nông thôn phát triển rộng khắp với phương châm “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”, “Dân làm, Nhà nước hỗ trợ” đã đi vào ý thức của từng người dân. Vì vậy mạng lưới giao thông nông thôn có sự chuyển biến cơ bản về chất, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, thay đổi diện mạo của địa phương, giảm khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị. Hiện nay, hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Hải Dương có tổng chiều dài là 14.308 km gồm: 330 km đường đô thị; 453 km đường huyện; 1.354 km đường xã; 2.459 km đường thôn; 2.906 km đường xóm; 2.845 km đường ra đồng, ra rừng; 3.960 km đường nội đồng, lô rừng. Trong đó, mặt đường bê tông xi măng là 7.306 km, nhựa là 1.937 km; gạch nghiêng, cấp phối, đá, gạch vỡ, xi lò là 1.908 km; đất là 3.985 km. Giai đoạn 2008 – 2021 tổng số km đường giao thông nông thôn được hỗ trợ xây dựng nâng cấp, sửa chữa là 5.073 km với tổng kinh phí đầu tư là 5.254 tỷ đồng (*vốn đóng góp của nhân dân là 4.203 tỷ đồng, vốn ngân sách tỉnh là 1.051 tỷ đồng*).

Trong tỉnh có 14 tuyến sông do Trung ương quản lý dài 296,5 km gồm những sông lớn như: Sông Luộc, sông Thái Bình, sông Kinh Thầy...tạo điều kiện cho Hải Dương tiếp cận với các tỉnh phía Bắc và lưu thông với đường biển. Sông địa phương đang quản lý có 6 tuyến dài 122 Km. Có tổng số 43 cảng hàng hoá, chuyên dùng và 379 bến thủy nội địa, bến hàng hóa, bến khách ngang sông.

Bên cạnh đó, Hải Dương là một tỉnh có vị trí địa lý thuận lợi, có nhiều tuyến giao thông quan trọng chạy qua như QL5, QL10, QL17B, QL18, QL37, QL38, QL38B, đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, đường sắt Hà Nội – Hải Phòng, đường sắt Kép - Hạ Long. Mạng lưới giao thông được phân bố tương đối hợp lý tạo điều kiện thuận lợi trong việc đi lại, giao thương. Đến nay, 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí giao thông.

- *Về điện*: Hệ thống mạng lưới điện nông thôn được đầu tư phát triển, đáp ứng tốt nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến và ngành nghề dịch vụ nông thôn, đồng thời cải thiện đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của dân cư. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh 100% số xã có điện lưới quốc gia; 100% số hộ được sử dụng điện, hoàn thành mục tiêu đề ra trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; 100% số xã đạt tiêu chí về điện.

- *Hệ thống công trình thủy lợi, nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn*: Được quan tâm đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp, quản lý và khai thác có hiệu quả đáp ứng cơ bản yêu cầu về nước sản xuất, sinh hoạt trên địa bàn. Trong 13 năm đã đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, xây mới được trên 60 danh mục các công trình thủy lợi; trên địa bàn toàn tỉnh hiện có 68 hồ chứa, 1.245 trạm bơm, 10.465 km kênh mương (trong đó đã kiên cố được trên 1.270 km kênh mương; chiếm 12,1%), 840 km bờ vùng, đảm bảo tưới tiêu chủ động cho sản xuất nông nghiệp cơ bản đạt 100% diện tích; xây mới 43 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung (năm 2008 là 30 công trình, năm 2020 là 73 công trình), 100% số xã có hệ thống cấp nước sạch (năm 2008 là 23%), tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh tăng từ 83,6% năm 2008 lên 100% năm 2020, tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch theo Quy chuẩn 02/QC-BYT tăng từ 11% năm 2008 lên 100% năm 2020. Đến nay, 100% số xã đạt tiêu chí thủy lợi.

- *Hệ thống đê điều*: Toàn tỉnh hiện có 373 km đê (256 km đê Trung ương). Công tác duy tu, bảo dưỡng đê điều được tỉnh quan tâm đầu tư, trong 13 năm đã kiên cố hóa được 169 km mặt đê; sửa chữa, nâng cấp được 87 công đê, trồng tre chắn sóng được 293/374 km. Công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn được tăng cường triển khai thực hiện. Hàng năm tiến hành kiện toàn Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp, các ngành để thống nhất công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; chủ động triển khai có hiệu quả các phương án phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai; ứng phó và khắc phục kịp thời những hậu quả do thiên tai gây ra; Quản lý và sử dụng có hiệu quả quỹ phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- *Hệ thống trường học*: Cơ sở vật chất trường học các cấp ở khu vực nông thôn được xây dựng mới, nâng cấp khá đồng bộ. Cùng với sự đầu tư của Nhà nước, đóng góp của người dân, đến nay tỷ lệ kiên cố hóa trường học các cấp như sau:

Trường mầm non 94%, trường tiểu học 97,3%, trường THCS 98,5% và trường THPT 98,6%. Hệ thống trường học được quy hoạch, sắp xếp hợp lý, quy mô lớn hơn, cơ sở vật chất khang trang hơn, đảm bảo tốt yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục và nhu cầu học tập của con em nhân dân. Đến nay 100% số xã đạt tiêu chí về trường học.

- *Hệ thống cơ sở y tế nông thôn*: Được tăng cường khá toàn diện, thực sự trở thành tuyến chăm sóc sức khỏe ban đầu quan trọng cho dân cư nông thôn. Giai đoạn 2008-2010 tiếp tục triển khai các hạng mục công trình xây dựng đã được phê duyệt của Bệnh viện đa khoa tỉnh mới, Khu quản lý và điều trị bệnh nhân AIDS... xây dựng và trình được UBND tỉnh phê duyệt các dự án đầu tư nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện (*13 dự án đầu tư thiết bị y tế và 13 dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng*) từ nguồn Trái phiếu Chính phủ. Ngân sách địa phương đầu tư nên cơ sở vật chất đã khang trang hơn và diện tích trung bình khối nhà điều trị đã đạt 29,5 m² sàn/1 giường bệnh (trong đó: Nhà 2 tầng tỷ lệ 50%, nhà 3 tầng tỷ lệ 34,6% và 31% diện tích trên có thời gian sử dụng dưới 10 năm) đầu tư mới được 33% danh mục thiết bị y tế theo chuẩn của Bộ Y tế. Từ năm 2010 – 2020, UBND tỉnh đã đầu tư trên 505 tỷ để thực hiện mua sắm, sửa chữa cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế. Trong đó: 464 tỷ để mua mới bổ sung trang thiết bị y tế, nâng tổng danh mục đầu tư mới lên trên 60% theo chuẩn của Bộ Y tế. Khối nhà điều trị của các trạm y tế đạt bình quân 10,5 phòng trên một trạm (đạt mức tối thiểu theo quy định), trong đó 55% được xây mới và có thời gian sử dụng dưới 10 năm và trang thiết bị chuyên dùng của các Trạm y tế đảm bảo đạt 66,7% danh mục theo quy định của Bộ Y tế; 100% trạm y tế xã đã có máy tính kết nối mạng Internet và có phần mềm khám, chữa bệnh phục vụ thanh toán Bảo hiểm y tế.

- *Cơ sở vật chất về văn hóa*: Toàn tỉnh hiện có 100% số xã có nhà văn hoá hoặc hội trường đa năng, 100% xã đã có sân vận động hoặc có quyết định phê duyệt quy hoạch đất sân vận động; 100% các thôn, khu dân cư có nhà văn hoá, sân thể thao đơn lẻ hoặc sân thể thao lồng ghép sân nhà văn hoá; 100% các thôn có tủ sách; 61 thôn có ao bơi hợp vệ sinh và bể bơi di động (22 ao bơi sạch, 39 bể bơi di động). Các huyện, thị xã, thành phố đã quan tâm dành ngân sách đầu tư xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, bên cạnh đó công tác xã hội hóa cũng phát triển mạnh mẽ; ở các thôn nhân dân đã đóng góp ngày công, hiến đất, tiền, trang thiết bị... để xây dựng, hoàn thiện nhà văn hóa, sân thể thao. Các huyện, thị xã, thành phố đã quan tâm đến nâng cao hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở, từ đó tạo điều kiện thu hút người dân tham gia vào các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao. Hiện có trên 1.400 đội văn nghệ quần chúng, 7.778 các loại hình câu lạc bộ. Phát triển rộng khắp các môn thể thao như: bóng chuyền hơi, bóng bàn, bóng đá, cầu lông, thể dục dưỡng sinh, đi bộ, dân vũ ... đã có trên 3.500 câu lạc bộ, điểm, nhóm hoạt động TDTT. Các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục, thể thao đã mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh tiến bộ, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn toàn tỉnh.

- *Hạ tầng thông tin và truyền thông*: Được đầu tư và phát triển nhanh, rộng khắp. Mạng lưới điệm phục vụ bưu chính được duy trì ổn định, đảm bảo phục vụ nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính của người dân với 100% số xã có điệm phục vụ bưu chính. Mạng lưới viễn thông phát triển rộng khắp, đến nay có tổng số 1.242 vị trí lắp đặt trạm BTS, 100% số xã có sóng di động 2G trở lên; 100% số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn.

- *Hệ thống chợ nông thôn*: Với 172 chợ từ cấp 1 đến cấp 3 đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu trong mua bán, trao đổi, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa của nhân dân. Trên cơ sở quy hoạch mạng lưới chợ nông thôn đã được phê duyệt và dự án “Cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm (LIFSAP)”, tỉnh đã đầu tư xây mới 20 chợ, cải tạo nâng cấp 87 chợ nông thôn với tổng nguồn vốn là 120 tỷ đồng.

3. Về xóa đói giảm nghèo, phát triển y tế, giáo dục, văn hóa xã hội nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn

3.1. Về xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn

Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội khu vực nông thôn được quan tâm chỉ đạo, thực hiện; các chương trình chính sách của Trung ương hỗ trợ cho hộ nghèo, nhất là các hộ thuộc khu vực nông thôn, vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tỉnh Hải Dương triển khai tích cực mang lại hiệu quả, hàng triệu lượt hộ nghèo đã được hỗ trợ, trong đó có nhiều hộ đã thoát nghèo vươn lên làm giàu. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 9,9% (năm 2008) xuống còn 6,9% (năm 2010). Giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 10,99% (năm 2011) xuống còn 3,19% (năm 2015). Giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 7,19% (năm 2016) xuống còn 1,36% (năm 2020). Bên cạnh đó, các hoạt động thăm hỏi, trợ cấp khó khăn cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo, người có công, chăm sóc trẻ em được thực hiện thường xuyên.

Mặc dù trong điều kiện nền kinh tế còn khó khăn, nhưng thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đã tăng lên qua các năm, năm 2008 là 11 triệu đồng/người/năm, 2020 đạt 47,95 triệu đồng/người/năm. Tỷ lệ hộ dân khu vực trang bị đồ dùng lâu bền (ô tô, xe máy, điện thoại, tủ lạnh, ti vi...) tăng nhanh.

3.2. Về phát triển y tế, giáo dục, văn hóa xã hội và môi trường

- Công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trong giai đoạn vừa qua đã được tỉnh quan tâm, chỉ đạo và cơ bản hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Tỉnh đã thành lập mới một số bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh như: Bệnh viện Nhi, Phụ sản, Bệnh viện Mắt và Da liễu; thành lập mới Trung tâm Tim mạch và Trung tâm Ung bướu thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Y tế dự phòng được chú trọng, ngăn chặn và xử lý kịp thời các dịch bệnh nguy hiểm phát sinh trên địa bàn. Các chương trình y tế quốc gia được triển khai rộng khắp và đạt kết quả đáng khích lệ, chất lượng khám chữa bệnh được nâng lên.

Trong thời gian qua, Bảo hiểm xã hội tỉnh đã tích cực cùng với Sở Y tế mở rộng cơ sở khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế, tạo điều kiện cho người bệnh, trong đó có hộ nghèo có nhiều sự lựa chọn; cải cách thủ tục hành chính, quan tâm tuyên

truyền về lợi ích khi tham gia Bảo hiểm y tế với nhiều hình thức và nội dung phong phú; bảo đảm quyền lợi của người tham gia Bảo hiểm y tế. Đến nay, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 87,8% (năm 2008 đạt 37,6%). Đã mua cấp thẻ BHYT cho 353.470 lượt người nghèo; 197.574 lượt người thuộc hộ cận nghèo, hộ cận nghèo mới thoát nghèo. Kinh phí thực hiện là 259,7 tỷ đồng (đảm bảo 100% đối tượng người nghèo, người thuộc hộ cận nghèo được hỗ trợ mua thẻ BHYT miễn phí). Đã có 1.094.347 lượt người nghèo, cận nghèo khám chữa bệnh bằng thẻ BHYT, kinh phí thực hiện 358,5 tỷ đồng.

- Công tác giáo dục, đào tạo được quan tâm, chất lượng giáo dục ngày một cải thiện, từng bước đổi mới, đạt kết quả tích cực. Hải Dương là một trong 3 địa phương trong cả nước sớm hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non và phổ cập giáo dục tiểu học mức độ III. Giữ vững chất lượng giáo dục mũi nhọn ở top đầu toàn quốc. Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia được đẩy mạnh với tỷ lệ trường Mầm non 61,95%, Tiểu học 86,9%, trường THCS 77,7% và trường THPT 61,8%. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn được quan tâm, từ năm 2008 đến năm 2020, toàn tỉnh hỗ trợ đào tạo nghề cho 97.225 lao động nông thôn. Trong đó: nhóm nghề nông nghiệp là 33.783 người, nhóm nghề phi nông nghiệp là 63.442 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%.

- Về văn hóa xã hội: Xác định người dân là chủ thể trong sáng tạo và hưởng thụ các giá trị văn hóa, công tác xây dựng đời sống văn hóa cơ sở luôn gắn bó mật thiết với cộng đồng dân cư. Trong đó Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” là nhiệm vụ cốt lõi, 05 nội dung, 7 phong trào cùng với 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới đã bao trùm, tác động đến mọi lĩnh vực, thành phần xã hội. Thông qua Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đã góp phần nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vai trò của văn hóa đối với sự phát triển, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân. Đến nay, toàn tỉnh đã có 90% số gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hoá và 98,4% số thôn được công nhận danh hiệu văn hoá. Công tác quản lý, tổ chức lễ hội được tổ chức an toàn, lành mạnh, đảm bảo đúng quy định. Việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa đã góp phần giáo dục truyền thống, nâng cao lòng tự hào dân tộc và ý thức trách nhiệm của người dân trong xây dựng nông thôn mới. Đến nay, toàn tỉnh cơ bản 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới về tiêu chí văn hóa.

- Công tác quản lý và bảo vệ môi trường nông thôn được quan tâm xử lý; tăng cường công tác xã hội hóa, huy động nhiều nguồn vốn đầu tư cho xử lý và bảo vệ môi trường; mô hình khu dân cư tự quản về bảo vệ môi trường được nhân rộng và phát huy hiệu quả. Số hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu HVS ước đạt 97,5%; số hộ nông dân chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh ước đạt 81,5%. 100% các trường học mầm non và phổ thông, trạm y tế xã ở nông thôn sử dụng nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh. Đến nay, 100% các xã trên địa bàn tỉnh hiện đều đã thành lập được các tổ, đội thu gom rác thải. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực nông thôn đạt khoảng 78,7 – 85,62%. Việc xử lý rác thải sinh hoạt tại khu vực nông thôn chủ yếu bằng phương pháp chôn lấp. Trên địa bàn tỉnh hiện có khoảng 756 bãi chôn lấp rác thải, trong đó có 201 bãi chôn lấp hợp vệ sinh được UBND tỉnh hỗ trợ kinh phí xây dựng. Tuy nhiên, một số bãi chôn lấp đến nay đã đầy.

- Hệ thống chính trị trên địa bàn nông thôn những năm qua được quan tâm kiện toàn, củng cố và tăng cường. Tổ chức đảng ở cơ sở, các đảng viên phát huy tốt vai trò là hạt nhân giữ vững sự ổn định về tư tưởng chính trị; định hướng, vận động tổ chức nhân dân thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và các nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng cuộc sống mới trên địa bàn. Tình hình an ninh trật tự, an ninh nông thôn được giữ vững, ổn định, không nảy sinh phức tạp; tội phạm và tệ nạn xã hội được kiểm chế, đẩy lùi. Giai đoạn 2008 – 2020 đã giải quyết được 60/69 vụ mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện đông người, phức tạp trong nhân dân; xây dựng được 2.100 lượt mô hình “Tự quản, tự phòng ngừa, tự bảo vệ an ninh trật tự” hoạt động hiệu quả. Thực hiện Đề án “Xây dựng làng an toàn, khu dân cư an toàn; cơ quan, doanh nghiệp an toàn về an ninh trật tự”, trong giai đoạn 2011 - 2015 toàn tỉnh có 3.181 làng, khu dân cư; 296 lượt xã, thị trấn; 1.516 lượt cơ quan doanh nghiệp, nhà trường đạt danh hiệu về “An toàn an ninh trật tự”; Giai đoạn 2016 - 2020 có 4.912 làng, KDC; 557 lượt xã, thị trấn; 3.886 lượt cơ quan doanh nghiệp, nhà trường đạt danh hiệu về “An toàn an ninh trật tự”.

Công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân có chuyển biến tích cực, các vụ việc tồn đọng kéo dài, khiếu kiện đông người đã được tập trung giải quyết đúng quy định của pháp luật. Việc thực hiện qui chế dân chủ ở cơ sở ngày càng đi vào thực chất, góp phần tạo chuyển biến phương thức lãnh đạo, công tác điều hành, quản lý và lề lối làm việc của các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân; nâng cao tinh thần, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức trên địa bàn phụ trách; tạo dựng bầu không khí dân chủ, cởi mở và tăng cường sự đồng thuận trong xã hội.

4. Về đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn

Các hình thức tổ chức phát triển kinh tế trong nông thôn đã phát triển, Kinh tế tập thể có bước phát triển cả về loại hình hợp tác xã và tổ hợp tác tạo điều kiện giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho nông dân.

- Về phát triển hợp tác xã: Đến nay, tỉnh Hải Dương đã hoàn thành việc tổ chức lại hoạt động của các HTX Nông nghiệp theo Luật HTX năm 2012. Hiện nay, toàn tỉnh có 359 Hợp tác xã (HTX) và 01 liên hiệp HTX trong lĩnh vực nông nghiệp, tăng 3,2% so với năm 2008. Trong đó có 303 HTX trồng trọt (*chiếm 84,4%*), 22 HTX thủy sản (*chiếm 6,1%*), 17 HTX tổng hợp (*chiếm 4,8%*) và 13 HTX chăn nuôi (*chiếm 3,6%*), 04 HTX nước sạch nông thôn (*chiếm 1,1%*). Trong số các HTX trồng trọt có 279 HTX làm dịch vụ thủy nông (*chiếm 92,1%*). Doanh thu bình quân của HTX năm 2021 đạt 700 triệu đồng/HTX/năm, tăng 383 triệu đồng/HTX so với năm 2008.

Toàn tỉnh hiện có 145 HTX nông nghiệp tham gia các chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, một số HTX đảm nhiệm vai trò chủ trì liên kết trong chuỗi; 28 HTX bước đầu ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất; 11 HTX tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) với 13 sản phẩm được đánh giá, xếp hạng từ 3 sao trở lên. Việc các HTX tham gia thực hiện liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị đã tạo sự

ổn định đầu ra sản phẩm cho nông dân yên tâm sản xuất; hỗ trợ lẫn nhau về nguồn lực và chia sẻ rủi ro trong quá trình sản xuất; tăng chất lượng và giá trị sản phẩm; tạo động lực thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển bền vững.

- Về tổ hợp tác: Toàn tỉnh có 09 tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (tăng 08 tổ hợp tác so với năm 2008). Các tổ hợp tác đều hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt (100% các tổ hợp tác làm dịch vụ thủy nông). Doanh thu bình quân 01 tổ hợp tác năm 2018: 45 triệu đồng, lãi bình quân: 03 triệu đồng/THT/năm.

- Về trang trại: hiện toàn tỉnh có 363 trang trại đạt tiêu chí theo Thông tư 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Số lượng trang trại phân theo loại hình: 90 trang trại tổng hợp, 234 trang trại chăn nuôi, 32 trang trại thủy sản và 07 trang trại trồng trọt. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của trang trại: 3,5 tỷ đồng, doanh thu đạt 3,7 tỷ đồng/trang trại/năm. Sự phát triển của các trang trại trên địa bàn tỉnh thời gian qua đã mang lại hiệu quả đáng kể cho sự phát triển kinh tế - xã hội như: tạo công ăn việc thường xuyên làm cho khoảng 1.500 lao động nông thôn, nâng cao thu nhập cho các chủ trang trại và người lao động, sử dụng ngày càng hiệu quả đất đai, phát triển nền nông nghiệp hàng hóa theo hướng bền vững.

5. Về phát triển nhanh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực

Những năm qua, Hải Dương đã đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong phát triển nông nghiệp. Giai đoạn 2008-2021 đã triển khai thực hiện 233 nhiệm vụ KH&CN, với tổng kinh phí đầu tư là 143.660 triệu đồng. Nhiều đề tài, dự án tạo ra các sản phẩm mới, công nghệ mới, đưa các giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện đặc thù của từng địa phương được áp dụng có hiệu quả vào sản xuất và kinh doanh.

Trong lĩnh vực trồng trọt: Các giải pháp khoa học trong lĩnh vực này đã được áp dụng vào sản xuất có hiệu quả, tác động tích cực tới hoạt động sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2008 - 2020 như: giảm vụ mùa muộn tập trung chủ yếu vào mùa trung và mùa sớm, bỏ trà xuân trung, giảm trà xuân sớm và tăng trà xuân muộn; áp dụng các biện pháp đồng bộ như cây mạ non, gieo thẳng, thâm canh lúa lai theo công nghệ Trung Quốc, sử dụng công cụ xạ hàng để giảm chi phí sản xuất và đảm bảo thời vụ, an toàn dịch bệnh, tăng hệ số sử dụng đất; xây dựng “cánh đồng mẫu lớn”; giải pháp trồng ngô mật độ cao không làm đất kết hợp đặt bầu, chỉnh tán giảm công lao động, giảm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế trồng ngô so với biện pháp canh tác truyền thống lên 20%; giải pháp kỹ thuật phục tráng giống, cải tạo vườn cây ăn quả kém hiệu quả bằng công nghệ ghép chồi nhằm góp phần rải vụ thu hoạch cho cây ăn quả, nâng cao giá trị kinh tế; áp dụng các kỹ thuật nhân giống chủ động sản xuất cung cấp giống chất lượng cho người dân trong và ngoài tỉnh góp phần nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp trên đơn vị diện tích.

Việc ứng dụng hiệu quả các giải pháp khoa học, tiến bộ KH&CN vào sản xuất đã góp phần làm tăng giá trị sản xuất bình quân trên ha trồng trọt, thủy sản đạt 164

triệu đồng/ha, tăng gần 2,44 lần so năm 2008 (67,2 triệu đồng/ha), vượt mục tiêu đề ra (150 triệu đồng/ha). Hiện nay trên địa bàn tỉnh có khoảng 200.000 m² nhà màng, nhà lưới để sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đã có một số huyện xây dựng mô hình tưới nước tiết kiệm mang lại hiệu quả kinh tế cao. Đã hình thành được các vùng sản xuất tập trung theo hướng hàng hoá⁽¹¹⁾. Giá trị sản xuất tại những vùng sản xuất tập trung đạt khoảng 250 triệu đồng/ha, có một số vùng đạt trên 1 tỷ đồng/ha.

Trong lĩnh vực chăn nuôi: Khoa học công nghệ được ứng dụng để tạo nguồn giống gia súc, gia cầm cho năng suất cao, chất lượng tốt như: Chương trình nạc hoá đàn lợn, Sind hóa đàn bò, gà thả vườn là một trong những chương trình tiêu biểu. Chất lượng gia súc, gia cầm ngày càng được cải thiện. Trong đó, đàn lợn: lợn nái có máu ngoại trên 95%; lợn thương phẩm từ 3-5 máu được tạo ra chủ yếu từ lợn nái giống Landrace, Yorkshire, F1 (Landrace x Yorkshire) hoặc F2 (có ¾ máu ngoại) với lợn đực giống cao sản như Duroc, PiDu, Pietrain; lợn đực giống ngoại chiếm 100% tổng đàn lợn đực; trọng lượng bình quân lợn thịt xuất chuồng hiện đạt 110 kg/con. Đàn gia cầm với khoảng trên 80% là gia cầm giống mới tiến bộ kỹ thuật được đưa vào sản xuất⁽¹²⁾. Đàn bò với tỷ lệ bò lai chiếm 90%⁽¹³⁾, chất lượng đàn bò lai được tăng lên, tỷ lệ máu ngoại trong đàn bò từ 1/2 - 3/4 - 7/8. Để giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tỉnh đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên nền đệm lót sinh học, đã xây dựng được trên 14.000 hầm bioga để xử lý chất thải trong chăn nuôi.

Trong lĩnh vực thủy sản: Toàn tỉnh có khoảng 90% diện tích nuôi trồng thủy sản theo hình thức thâm canh và bán thâm canh. Đối với những diện tích nuôi thâm canh cho năng suất tăng 3 lần so với hình thức nuôi truyền thống. Công tác sản xuất giống thủy sản luôn được làm tốt, hàng năm sản xuất và tiêu thụ khoảng 1.500 triệu con cá giống. Chất lượng cá của tỉnh ngày càng được cải thiện, bên cạnh các loài cá truyền thống như: trắm, chép, trôi, mè... các giống mới có năng suất, chất lượng cao cũng được đưa vào sản xuất như: cá rô phi đơn tính, cá diêu hồng, cá lăng... đáp ứng nhu cầu của thị trường, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sản xuất. Trên địa bàn tỉnh đã ứng dụng mô hình “ao nổi” và “sông trong ao” đạt năng suất, sản lượng cao.

Trong lĩnh vực cơ giới hóa: Để tạo điều kiện cho việc áp dụng cơ giới hóa và phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 1704/KH-UBND ngày 13/9/2013 V/v thực hiện dồn điền, đổi thửa, gắn với chỉnh trang đồng ruộng trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2013 – 2015. Kết quả đến nay toàn tỉnh đã dồn điền đổi thửa và chỉnh trang đồng ruộng được 53.794 ha, đạt 94,85% tổng diện tích đất nông nghiệp cần dồn điền, đổi thửa. Số thửa bình quân/hộ sau khi dồn điền đổi thửa cơ bản đạt từ 1-2 thửa/hộ. Diện tích trung bình mỗi thửa sau khi dồn điền đổi thửa đạt từ 500 m²/thửa. Sau dồn điền đổi thửa, chiều dài trung bình mỗi lô đạt 40 - 50m. Hiện nay, việc ứng dụng cơ giới hóa

(11) Hành, tỏi (Nam Sách, Kinh Môn); cà rốt (Cẩm Giàng, Nam Sách); rau (Kim Thành, Gia Lộc, Tứ Kỳ); bí xanh (Bình Giang); củ đậu (Kim Thành); sắn dây (Kinh Môn), vãi (Thanh Hà, Chí Linh)...

(12) Các giống gia cầm: : Isabrown, AA, 707, Cob 500, Ross 308, Neobrown, Super Heavy, Đại xuyên...

(13) Chủ yếu là lai giống bò: Hereford, Brahman, Sind, Droughmaster, Limocin.

được thực hiện ở hầu hết các khâu đã góp phần giải phóng sức lao động của nông dân. Năm 2020, tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất lúa ở khâu làm đất đạt 100%, khâu thu hoạch đạt trên 95%, khâu gieo trồng đạt 15% diện tích... Số lượng, chủng loại máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp tăng mạnh, hiện toàn tỉnh có 8.310 máy kéo, 3.852 máy vận tải hàng hóa, 538 máy cấy, máy gieo hạt, 1.257 máy gặt đập liên hợp...

Trong lĩnh vực bảo quản, chế biến: Đã được tỉnh quan tâm đầu tư và đạt được những kết quả tích cực, góp phần thúc đẩy tiêu thụ, nâng cao giá trị sản phẩm, phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Các sản phẩm được chế biến phục vụ xuất khẩu gồm: cà rốt, đậu tương, dưa chuột, hành tỏi, ớt quả, rau cải các loại, vải quả... Các sản phẩm chế biến phục vụ tiêu thụ thị trường trong nước gồm: sắn dây, tinh bột nghệ, tỏi đen, hành lá, hành, tỏi, gấc... tỷ lệ cơ giới hóa đạt trên 40% đã góp phần nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Bên cạnh đó, hằng năm trên địa bàn tỉnh tổ chức tập huấn chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật khoảng 1.600 lớp, cho trên 110.000 lượt người cùng với hàng trăm mô hình khuyến nông hiệu quả.

Ngoài ra, những năm qua tỉnh còn quan tâm đến công tác xây dựng chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu tập thể cho các sản phẩm. Đến năm 2020, tỉnh xây dựng được 01 chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm vải thiều Thanh Hà và gần 20 nhãn hiệu tập thể cho các sản phẩm: Gạo nếp cái hoa vàng Kinh Môn, Cà rốt Đức Chính, Gà đồi Chí Linh, Củ đậu Kim Thành, Sắn dây Kinh Môn, Bánh đa Hội Yên, Bánh gai Ninh Giang, Na Chí Linh, Bưởi Lập Lễ, Ổi Thanh Hà, Giày da Hoàng Diệu, Nhãn Chí Linh, Rau Gia Lộc...

6. Về đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách để huy động cao các nguồn lực, phát triển nhanh kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân

Để thực hiện các mục tiêu trong phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn, trên cơ sở các cơ chế chính sách của Trung ương, UBND tỉnh đã ban hành các cơ chế, chính sách để khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh theo hướng đổi mới, hợp thực tiễn, đúng đối tượng cần hỗ trợ và áp dụng hình thức hỗ trợ phù hợp để đảm bảo cơ chế đạt được kết quả, dễ kiểm soát và giảm thiểu các rủi ro. Tăng cường phối hợp, tranh thủ tối đa các nguồn lực hỗ trợ từ Trung ương và nghiên cứu, xây dựng các cơ chế thu hút, huy động các nguồn lực cho đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng ở các địa phương, đặc biệt là các nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân; khuyến khích, huy động đóng góp từ người dân, doanh nghiệp cho đầu tư hạ tầng kỹ thuật nông thôn phục vụ sản xuất nông nghiệp, đặc biệt đầu tư cho sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và thực hiện xây dựng nông thôn mới.

Kết quả huy động vốn ngân sách đầu tư cho phát triển cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn 2008-2020 là trên 16.000 tỷ đồng, trong đó ngân sách nhà nước đầu tư trực tiếp cho sản xuất nông, lâm, thủy sản chiếm 12,5% so với vốn ngân sách. Tổng ngân sách nhà nước cấp cho nông nghiệp, nông dân,

nông thôn giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 là 7.599 tỷ đồng, tăng 1,9 lần⁽¹⁴⁾ so với giai đoạn 5 năm 2011- 2015.

Để thu hút, kêu gọi đầu tư từ các doanh nghiệp, tỉnh đã áp dụng các cơ chế chính sách thu hút đầu tư trong đó các doanh nghiệp được miễn, giảm tiền thuê đất, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế nhập khẩu tài sản, hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định... Vì vậy, trong nhiều năm qua, tỉnh đã thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Tính hết năm 2020, toàn tỉnh có tổng số khoảng 300 doanh nghiệp trong nước và 14 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Tổng nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp đã đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hải Dương là trên 26.900 tỷ đồng. Các doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chế biến thức ăn chăn nuôi, chế biến hàng nông sản, liên kết sản xuất. Nhiều mô hình sản xuất lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản được đầu tư với quy mô lớn đã phát huy hiệu quả. Đây là những mô hình có sức lan tỏa cao để mọi người học tập, nhân rộng.

Bên cạnh đó, tỉnh còn tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế, thu hút các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài về xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội và phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn. Thực hiện kết nối, mở rộng quan hệ hợp tác của tỉnh với các đối tác nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn như: Lào, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc...

7. Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn

- Công tác xây dựng, củng cố tổ chức cơ sở đảng, xây dựng đội ngũ đảng viên được quan tâm chỉ đạo và đạt được những kết quả quan trọng. Nhiệm kỳ 2015 – 2020, Tỉnh ủy Hải Dương đã ban hành Đề án số 01-ĐA/TU ngày 29/8/2016 “Sắp xếp, kiện toàn tổ chức, bộ máy, nâng cao chất lượng hoạt động hệ thống chính trị ở xã, phường, thị trấn” và Đề án số 02-ĐA/TU ngày 30/10/2016 “Nâng cao năng lực, hiệu quả lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức Đảng đối với các cơ quan nội chính và công tác phòng, chống tham nhũng”; cấp ủy đảng cơ sở ngày càng nhận thức đúng đắn và phát huy tốt vai trò hạt nhân lãnh đạo chính trị ở cơ sở; quán triệt sâu sắc quan điểm “Lãnh đạo phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt”, chăm lo xây dựng chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở để phục vụ nhân dân. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng gắn với thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kiến thức cho đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ chủ chốt ở cơ sở.

- Bộ máy quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn được thiết lập từ tỉnh đến cơ sở, cơ cấu tổ chức ngày càng hoàn thiện. Kiện toàn sắp xếp lại tổ chức bộ máy Sở Nông nghiệp và PTNT (theo Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của UBND tỉnh Hải Dương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT). Thành lập Trung tâm Dịch vụ

⁽¹⁴⁾ Mục tiêu của Nghị quyết và Chương trình hành động của tỉnh là tăng 2 lần

nông nghiệp các huyện, thành phố, thị xã trên cơ sở hợp nhất 03 Trạm (Thú y, Bảo vệ thực vật, Khuyến nông) trực thuộc UBND cấp huyện quản lý. Bên cạnh đó, công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh được chú trọng, các địa phương trên địa bàn nông thôn từng bước đơn giản hóa thủ tục hành chính nhằm thu hút vốn đầu tư, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân đến làm việc. Công tác nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, công chức được các cấp ủy đảng, chính quyền tại các địa phương quan tâm đúng mức nhằm thúc đẩy bộ máy làm việc ngày một hiệu quả hơn, đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của công việc.

- Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn luôn được chú trọng đổi mới, nâng cao chất lượng; từng bước phát huy được vai trò trong tuyên truyền vận động nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế ở các địa phương. Công tác xây dựng lực lượng nòng cốt trong các phong trào quần chúng được chú trọng, phát hiện nhiều mô hình, điển hình tiên tiến trên các lĩnh vực; việc cổ vũ, động viên cũng được thực hiện kịp thời, góp phần nâng cao chất lượng, uy tín của các cuộc vận động, các phong trào ở cơ sở như: Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; phong trào “Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư”, phong trào “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”; 03 phong trào thi đua lớn của Hội nông dân: “*Phong trào nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững*”, “*Phong trào nông dân thi đua xây dựng nông thôn mới*”, “*Phong trào nông dân tham gia bảo đảm quốc phòng, an ninh*” ... Từ đó góp phần phát huy tinh thần đoàn kết, ý thức xây dựng cộng đồng văn minh, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở nông thôn, hạn chế tình trạng tranh chấp, khiếu kiện, phòng ngừa đấu tranh chống tội phạm.

II. HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Những tồn tại, hạn chế

- Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo: Một số cấp ủy, tổ chức đảng ở cơ sở chưa quan tâm tới việc quán triệt, kiểm tra, sơ, tổng kết Nghị quyết; công tác thi đua khen thưởng về thực hiện Nghị quyết ở một số địa phương còn chưa được chú trọng.

- Về Nông nghiệp:

Diễn biến khí hậu thời tiết cực đoan, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm luôn có chiều hướng phát sinh; tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp có xu hướng chậm lại, chuyển dịch cơ cấu nội ngành còn chậm, chưa đạt mục tiêu đề ra. Nền sản xuất nông nghiệp hiện tại chủ yếu ở quy mô sản xuất nhỏ lẻ, phân tán, thiếu tính liên kết vùng, sản xuất chưa gắn được với thị trường tiêu thụ một cách bền vững.

Việc ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ ra sản xuất đại trà còn hạn chế, chưa được đồng đều giữa các lĩnh vực, chưa tạo bước đột phá trong nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm. Năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của một số sản phẩm nông nghiệp còn thấp, phần lớn tiêu thụ ở dạng tươi sống, chưa qua chế biến nên giá trị gia tăng rất thấp, tính cạnh tranh chưa cao, nhất là đối với

những sản phẩm xuất khẩu; giá nông sản không ổn định; việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất còn chậm và thiếu đồng bộ, việc liên kết trong sản xuất còn thiếu chặt chẽ, đặc biệt yếu ở khâu chế biến, tiêu thụ sản phẩm, chưa hình thành liên kết chuỗi giá trị khép kín.

Thị trường nông sản cạnh tranh ngày càng khốc liệt, việc xây dựng thương hiệu thực sự mạnh còn ít; một số nông sản chủ lực có nguy cơ mất khả năng cạnh tranh trên thị trường do nhiều địa phương trong cả nước có thể sản xuất các chủng loại nông sản tương tự.

HTX dịch vụ nông nghiệp đã chuyển đổi theo Luật HTX năm 2012, nhưng vẫn còn gặp nhiều khó khăn; kinh tế trang trại phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, sức cạnh tranh của sản phẩm còn thấp; Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp chưa nhiều, chưa thu hút được nguồn lực từ lĩnh vực tư nhân. Kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu phát triển theo hướng hiện đại nhất là hạ tầng khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung.

- Về Nông dân

Đời sống của cư dân nông thôn mặc dù đã được cải thiện đáng kể nhưng nhìn chung vẫn chưa cao, chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa nông dân và các thành phần khác ngày càng cao; việc tiếp cận với những dịch vụ như y tế, giáo dục, văn hóa của một số người dân còn khó khăn; chuyển dịch lao động làm nông nghiệp sang các ngành nghề phi nông nghiệp ngày càng cao; chất lượng nguồn nhân lực để sản xuất nông nghiệp công nghệ cao còn hạn chế.

- Về nông thôn

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn còn chậm. Công tác lập quy hoạch và tổ chức thực hiện quy hoạch chưa đáp ứng được yêu cầu, vẫn còn có sự chông chéo. Cơ sở hạ tầng cần phải được đầu tư nhiều hơn để đáp ứng được yêu cầu phát triển toàn diện và hiện đại.

Tình hình an ninh trật tự khu vực nông thôn, nhất là tệ nạn xã hội có xu hướng gia tăng. Ô nhiễm môi trường ở nông thôn, đặc biệt là tại các khu cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, khu chăn nuôi tập trung ngày càng nghiêm trọng.

Một số cấp uỷ cơ sở chưa thể hiện rõ vai trò hạt nhân chính trị, năng lực lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ còn yếu; lúng túng trong việc cụ thể hoá chương trình xây dựng nông thôn mới vào thực tế của địa phương và còn có tư tưởng trông chờ, ỷ lại. Một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa thực sự gương mẫu đi đầu trong các phong trào ở cơ sở. Chính quyền địa phương còn khó khăn trong việc huy động nguồn lực xã hội để đầu tư xây dựng nông thôn mới. Một số chỉ tiêu, tiêu chí xây dựng nông thôn mới chưa thực sự bền vững nhất là tiêu chí môi trường, tổ chức sản xuất, thu nhập, hộ nghèo, an ninh trật tự...

Nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn vẫn còn thấp, chưa đạt mục tiêu đề ra là 5 năm sau cao gấp 2 lần 5 năm trước. Vẫn còn một bộ phận người dân có tư tưởng chông chờ, ỷ lại vào kinh phí hỗ trợ của nhà nước, khi hết hỗ trợ kinh phí thì không tiếp tục thực hiện mô hình.

2. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém

- Nguyên nhân khách quan:

Việc triển khai Nghị quyết trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu và kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn; thời tiết khí hậu, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp, cực đoan, khó lường gây rủi ro lớn đối với sản xuất nông nghiệp. Tác động lớn của dịch bệnh Covid-19 đến đời sống kinh tế xã hội của tất cả các nước trên thế giới trong đó có Việt Nam.

Nội dung Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) bao trùm toàn bộ đời sống, kinh tế, văn hóa, chính trị của người dân khu vực nông thôn, đối tượng và phạm vi chịu ảnh hưởng rộng, trong quá trình triển khai phát sinh nhiều vấn đề mới, khó cần tập trung giải quyết và cần có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị.

Mặc dù là tỉnh công nghiệp phát triển, tuy nhiên Hải Dương vẫn là tỉnh nông nghiệp, thu nhập bình quân đầu người và tích lũy của người dân nông thôn còn thấp nên khả năng huy động vốn trong nhân dân để thực hiện các chương trình khó khăn. Cơ sở hạ tầng đã được đầu tư từ lâu nên đã xuống cấp, cần phải đầu tư kinh phí lớn để xây dựng, sửa chữa, cải tạo nâng cấp.

Lực lượng lao động trẻ, có sức khỏe ở nông thôn đi làm ăn ở các khu công nghiệp, các tỉnh, thành phố gây ra thiếu lao động lúc thời vụ. Nguồn thu ngân sách của tỉnh hạn hẹp, chưa đáp ứng được nhu cầu vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn.

- Nguyên nhân chủ quan:

Công tác vận động, tuyên truyền phổ biến Nghị quyết ở một số địa phương chưa thực sự sâu, rộng, đủ sức thay đổi tư duy cán bộ và nhân dân, chưa tạo thành quyết tâm chính trị cao cấp để tập trung ưu tiên chỉ đạo vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra cơ sở về việc triển khai thực hiện Nghị quyết chưa được làm thường xuyên liên tục; sự phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương đôi lúc còn chưa kịp thời, thiếu chặt chẽ, chưa tạo sự thống nhất cao. Việc cụ thể hóa Nghị quyết của Trung ương và Chương trình hành động của tỉnh thành các đề án, dự án tại địa phương chưa thực sự rõ nét, thiếu cơ chế chính sách đủ mạnh để có thể thúc đẩy nông nghiệp, nông dân, nông thôn phát triển bền vững, khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương.

Việc chuẩn hóa cán bộ cơ sở vẫn chưa đạt yêu cầu; chức bộ máy, chất lượng và trách nhiệm của đội ngũ cán bộ chỉ đạo nông nghiệp nhất là cấp xã vẫn còn thiếu và yếu.

Tư duy sản xuất theo hướng tập trung hàng hóa, liên kết theo chuỗi giá trị, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng nông sản phẩm của nông dân vẫn chậm được đổi mới. Việc phát triển sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu, nâng cao chất lượng, hiệu quả đã làm cho tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản có xu hướng chậm lại.

Một số chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn chưa đủ sức hấp dẫn các doanh nghiệp. Có một số chính sách do Trung ương ban hành khi

triển khai trên thực tế còn thiếu khả thi, một số nội dung ở các chính sách khác nhau còn có sự chông chéo, thiếu đồng bộ, phải điều chỉnh trong quá trình thực hiện.

Nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn, nhất là đầu tư trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp còn ít trong khi nhu cầu lại rất lớn. Việc thiếu vốn cũng là nguyên nhân kìm hãm sự phát triển của các hình thức tổ chức sản xuất như hợp tác xã, trang trại, doanh nghiệp.

Chất lượng nguồn nhân lực ở nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới, như thiếu kỹ năng nghề nghiệp theo yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thiếu kiến thức về quản lý kinh doanh, thiếu tính linh hoạt, nhạy bén theo yêu cầu của cơ chế thị trường.

Tốc độ công nghiệp hóa và đô thị hóa tăng nhanh, cùng với ý thức của người dân trong việc quản lý và bảo vệ môi trường chưa cao đã làm cho môi trường nông thôn bị ô nhiễm. Trong sản xuất nông nghiệp, việc lạm dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật đã làm cho nguồn nước ở sông, hồ, kênh mương bị ô nhiễm; nuôi trồng thủy sản ồ ạt (nhất là cá lồng trên sông), không theo quy hoạch, không tuân thủ quy trình kỹ thuật cho nên đã gây nhiều tác động tiêu cực tới môi trường nước; chất thải và mùi trong chăn nuôi không được xử lý triệt để gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe của người dân; công tác xử lý những vi phạm về môi trường còn chưa nghiêm, chưa đủ mạnh, cơ chế phân công và phối hợp giữa các cơ quan, các ngành và địa phương chưa đồng bộ, còn chông chéo, chưa quy định trách nhiệm một cách rõ ràng.

III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Thứ nhất, tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn; việc ban hành các nghị quyết, chương trình, kế hoạch của các cấp ủy Đảng, chính quyền phải đảm bảo, chất lượng, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương; chú trọng công tác kiểm tra, đôn đốc, gắn với việc sơ kết, tổng kết nhiệm vụ chính trị hàng năm.

Thứ hai, coi trọng công tác tuyên truyền, vận động nhằm chuyển biến nhận thức và hành động trong đội ngũ cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân; phát huy vai trò chủ thể của người dân; việc huy động đóng góp của người dân phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, bàn bạc dân chủ, công khai, minh bạch; lựa chọn những nội dung công việc phù hợp với điều kiện và khả năng của nhân dân từng xã để làm trước, làm điểm tạo tiền đề thuận lợi cho các bước tiếp theo. Đặc biệt quan tâm hỗ trợ phát triển sản xuất tạo điều kiện thuận lợi cho việc liên kết với doanh nghiệp, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Thứ ba, cơ chế, chính sách đồng bộ, sát đúng, kịp thời; nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách phải mang tính kích hoạt để huy động tối đa các nguồn lực, nhất là nguồn lực trong nhân dân. Các cơ chế, chính sách phải tác động trên tất cả các lĩnh vực và phải mang tính thống nhất cao, dễ thực hiện, phát huy tính chủ động, sáng tạo của người dân; đảm bảo được quyền quyết định của chủ thể là người dân; cộng đồng dân cư trực tiếp tham gia, thủ tục đầu tư, hồ sơ thanh quyết toán nguồn vốn phải đơn giản hóa nhất.

Thứ tư, tích cực huy động và lồng ghép các nguồn lực từ nhân dân, doanh nghiệp và các tổ chức chính trị xã hội khác vào việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương; tranh thủ mọi sự hỗ trợ, đầu tư của Trung ương, nguồn vốn của địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư cơ sở hạ tầng, các công trình trọng điểm nhằm phát triển nhanh, bền vững; chú trọng huy động nguồn lực để đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất tiên tiến hiệu quả.

Thứ năm, tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, tạo bước đột phá trong thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị nông sản. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giỏi, có tâm huyết trong lĩnh vực nông nghiệp, nông dân và nông thôn; nhân rộng các mô hình điển hình tiên tiến trong sản xuất.

Thứ sáu, phát huy dân chủ cơ sở, tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương để tạo thế và lực cho phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Thứ bảy, kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện Nghị quyết; tổ chức sơ kết, tổng kết để rút kinh nghiệm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; đồng thời phát hiện, biểu dương, khen thưởng kịp thời những tập thể, cá nhân tiêu biểu và nhân rộng các điển hình tiên tiến.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Nghị quyết Trung ương 7, khóa X là một Nghị quyết quan trọng, đã đề ra các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp toàn diện, cơ bản cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân ở Việt Nam nói chung và tỉnh Hải Dương nói riêng. Mặc dù Nghị quyết được triển khai, thực hiện trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước diễn biến phức tạp, tuy nhiên sau 13 năm triển khai thực hiện, nông nghiệp, nông dân, nông thôn Hải Dương đã đạt được nhiều kết quả tích cực:

- Năng lực, kinh nghiệm lãnh đạo của cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị xã hội nhất là ở cơ sở được củng cố và nâng cao, ngày càng phát huy tốt vai trò hạt nhân lãnh đạo của Đảng trong phát triển kinh tế xã hội ở cơ sở.

- Tốc độ tăng trưởng GTSX nông, lâm, thủy sản tăng bình quân 2,4%, mặc dù không đạt so với mục tiêu của Nghị quyết đề ra (3,5 – 4%) nhưng đạt so với mục tiêu trong Chương trình hành động của tỉnh (2,2%) và ở mức trung bình so với khu vực ĐBSH; nông nghiệp có những bước phát triển vượt bậc, giá trị canh tác trên một đơn vị diện tích trồng trọt, nuôi trồng thủy sản tăng gấp 2,34 lần so với mục tiêu (của tỉnh); duy trì diện tích đất lúa theo mục tiêu để đảm bảo vững chắc an ninh lương thực; các vùng sản xuất hàng hóa tập trung được hình thành rõ nét, vị thế ngành nông nghiệp ngày một khẳng định, các mặt hàng nông sản chủ lực và đặc sản của tỉnh (như vải, na, ổi, cà rốt, củ đậu, bí xanh, hành tỏi, gà đồi...) đã có thương

hiệu và khẳng định vị thế trên thị trường, được bày bán trong các hệ thống siêu thị lớn tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và trên cả nước; các hình thức tổ chức sản xuất được đổi mới, củng cố và phát triển; liên kết trong sản xuất theo chuỗi giá trị ngày càng được chú trọng; việc ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất để tạo ra các sản phẩm có năng suất, chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm được tỉnh đặc biệt quan tâm; hoàn thành việc dồn điền đổi thửa, gắn với chỉnh trang đồng ruộng, góp phần thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất một cách đồng bộ ở các khâu; công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường, bảo quản chế biến nông sản được đẩy mạnh.

- Đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn được cải thiện rõ rệt, thu nhập người dân nông thôn tăng gấp 4,36 lần năm 2008, vượt mục tiêu của Nghị quyết (2,5 lần) và của tỉnh (3,5 – 4 lần) và ở mức trung bình so với khu vực ĐBSH; tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 1,36%; cơ cấu lao động trong nông nghiệp chuyển dịch đúng hướng, đến nay còn 28% vượt mục tiêu của Nghị quyết (35%) và mục tiêu của tỉnh 30%); mức độ hưởng thụ về văn hóa, y tế, giáo dục của người dân được nâng lên đáng kể. Các chính sách an sinh xã hội, đặc biệt là đối với vùng khó khăn được quan tâm triển khai tích cực, hiệu quả.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn được tập trung đầu tư làm cho diện mạo nông thôn được đổi mới, khang trang, sạch đẹp hơn. Nhiều địa phương có cách làm hay trong huy động nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống khu vực nông thôn. Đến nay, 100% số xã trên địa bàn tỉnh có hệ thống cấp nước sạch, vượt mục tiêu đề ra (50%); 100% đường đường nhựa và đường bê tông đến tận thôn xóm, đạt mục tiêu đề ra; 100% số xã xây dựng trụ sở làm việc, chương trình kiên cố hóa trường học hoàn thành mục tiêu đề ra. Chương trình xây dựng nông thôn mới được tập trung chỉ đạo thực hiện toàn diện đồng bộ và đã tạo được những chuyển biến rõ nét. Tính đến hết 31/7/2021, toàn tỉnh có 178/178 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 100%), vượt mục tiêu của Nghị quyết (75%) và mục tiêu của tỉnh (50%), có 18 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Dự kiến đến cuối tháng 11/2021, toàn tỉnh có 12/12 huyện, thành phố, thị xã được công nhận đạt chuẩn NTM/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM. Các cơ chế, chính sách của Nhà nước về hỗ trợ, đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn cơ bản đáp ứng được nguyện vọng của người dân.

- An ninh, trật tự, ổn định chính trị được giữ vững, củng cố niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, tạo nền tảng quan trọng để thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; tạo sự ổn định trong nông thôn và toàn xã hội. Nhận thức của cán bộ đảng viên, người dân về vai trò vị trí, tầm quan trọng của nông nghiệp, nông thôn được nâng cao và thấy rõ hơn trách nhiệm trong phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông thôn trong thời gian tới.

Phần thứ ba
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP
CHỦ YẾU VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN
GIẢI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ

- Tình hình thế giới những năm tới còn nhiều diễn biến rất phức tạp, khó lường, thách thức từ những biến động chính trị ở nhiều quốc gia và khu vực. Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tác động đến nền kinh tế thế giới và khu vực, tuy nhiên đang có xu hướng phục hồi. Hội nhập quốc tế sâu rộng là cơ hội mở ra các kênh đầu tư vào các sản phẩm hàng hóa nông lâm thủy sản. Giá hàng nông lâm thủy sản ngày càng gắn chặt với thay đổi giá dầu cũng như biến động trong các kênh đầu tư tài chính khác và xu hướng biến động trong ngắn hạn thường xuyên và mạnh mẽ hơn trước. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ làm thay đổi căn bản cách quản lý, điều hành của cơ quan nhà nước cũng như tư liệu sản xuất trong xã hội. Diễn biến trên thế giới còn nhiều yếu tố bất ngờ. Tình hình an ninh, chính trị, kinh tế trên thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến mau lẹ, khó lường.

- Trong nước, sự ổn định về chính trị, nền kinh tế tiếp tục phát triển với tốc độ cao đem lại môi trường thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Đảng và Nhà nước luôn quan tâm, có nhiều chủ trương, chính sách thúc đẩy nông nghiệp, nông thôn phát triển. Nông nghiệp tiếp tục là ngành sản xuất vật chất hết sức quan trọng, đóng góp 13,6% GDP cả nước; nông nghiệp là kế sinh nhai và giúp ổn định cuộc sống cho phần lớn dân cư nông thôn, là nền tảng cho phát triển kinh tế, xã hội và ổn định chính trị, tạo tiền đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa từ một nước nông nghiệp.

Bên cạnh đó, nông nghiệp, nông thôn nước ta vẫn đối mặt với nhiều khó khăn thách thức mới, đó là: (i) Chất lượng sản phẩm đảm bảo an toàn thực phẩm thấp, năng lực cạnh tranh của ngành nông nghiệp hạn chế; (ii) Thị trường tiêu thụ thiếu ổn định, xu hướng bảo hộ mậu dịch, xung đột thương mại giữa các nền kinh tế lớn; (iii) Biến đổi khí hậu, dịch bệnh xuyên biên giới, dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi ngày càng diễn biến phức tạp; (iv) Ô nhiễm môi trường khu vực nông thôn gia tăng, nhiều địa bàn rất gay gắt và phức tạp hơn, hàm chứa những thành tố phát triển chưa bền vững; (v) nguồn nhân lực trẻ tuy dồi dào song vẫn ở trình độ thấp sức cạnh tranh chưa cao; (vi) tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức chưa được ngăn chặn và đẩy lùi có hiệu quả sẽ làm ảnh hưởng đến lòng tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân đối với Đảng.

- Tại Hải Dương, dự báo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục có nhiều bước đột phá, phát triển theo hướng bền vững, đời sống của người dân khu vực nông thôn sẽ ngày càng được cải thiện, nông thôn sẽ phát triển theo hướng văn minh, hiện đại gắn với đô thị hóa. Tuy nhiên, biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp, thời tiết diễn biến khó lường, tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp; xu hướng bảo hộ và gia tăng rào cản thương mại trên thế giới; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát. Nhu cầu về nguồn lực lớn

để thực hiện cơ cấu lại kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh, chuyển đổi số với các trụ cột: (1) công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ; (2) sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao; (3) dịch vụ chất lượng cao; (4) phát triển đô thị xanh, thông minh, hiện đại. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân; củng cố vững chắc quốc phòng, an ninh. Phấn đấu đến năm 2025 là tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, năm 2030 là tỉnh công nghiệp hiện đại, tạo nền tảng để Hải Dương sớm trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

II. QUAN ĐIỂM

1. Vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2045

Thực tiễn tiếp tục khẳng định nông nghiệp, nông dân đóng vai trò quyết định, có sự đóng góp hết sức to lớn trong sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước. Nông nghiệp đã mở đường trong quá trình đổi mới, tạo nền tảng, động lực cho tăng trưởng kinh tế và là nhân tố quan trọng bảo đảm sự ổn định kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước. Nông thôn với cơ cấu kinh tế phù hợp, kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao là điều kiện quan trọng để tạo thêm được việc làm và tăng nhanh thu nhập của nông dân.

Đối với tỉnh Hải Dương, nông nghiệp, nông dân, nông thôn tạo sự chuyên biến mạnh mẽ, bộ mặt nông thôn của tỉnh đã có nhiều đổi mới; mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu kinh tế chung, song nông nghiệp, nông dân, nông thôn được đặt vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Do đó, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII (nhiệm kỳ 2020 – 2025) và những năm tiếp theo đã xác định nông nghiệp là 1 trong 4 trụ cột quan trọng để thực hiện cơ cấu lại kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh, chuyển đổi số đó là “sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao”; xây dựng nông thôn mới theo hướng văn minh, hiện đại, phát triển nông thôn gắn với các mô hình sản xuất nông nghiệp sinh thái, du lịch nông nghiệp; nâng cao đời sống, vật chất và tinh thần cho người dân khu vực nông thôn.

2. Các phương châm, cơ chế, lực lượng chính, vai trò và trách nhiệm của các tổ chức đảng và hệ thống chính trị trong phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2045

Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Trong nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục thực hiện Nghị quyết đến năm 2020, định hướng đến năm 2025: Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược lâu dài và là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước ta. Vì vậy, tỉnh Hải Dương sẽ tập trung ưu tiên các nguồn lực để phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Xác định rõ vị trí, vai trò, tầm quan trọng của nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Hải Dương coi đây là nhiệm vụ chính trị xuyên suốt trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Cần có sự vào cuộc và tham gia quyết liệt của các cấp ủy đảng, chính quyền để thực hiện được các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng và Nghị quyết, Chương trình của tỉnh đề ra trong giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2045

Phát triển kinh tế nông nghiệp toàn diện, hiện đại theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch. Hình thức tổ chức sản xuất tiên tiến gắn với liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm hàng hoá, dịch vụ; nâng cao giá trị gia tăng, tăng hiệu quả và khả năng cạnh tranh, thích ứng với biến đổi khí hậu; đảm bảo an ninh lương thực và tăng trưởng bền vững. Phát triển đồng bộ các ngành công nghiệp phụ trợ, dịch vụ, ngành nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động nông nghiệp, nông thôn. Tạo sự chuyển biến nhanh, bền vững và phát triển cân đối, hài hoà giữa các địa phương trong tỉnh.

Cải thiện nhanh đời sống của nông dân, nâng cao mức sống và đáp ứng các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân khu vực nông thôn; giảm chênh lệch thu nhập giữa vùng nông thôn và thành thị; đảm bảo an sinh xã hội. Nông dân được đào tạo, bố trí việc làm; nâng cao nhận thức, trình độ, kỹ năng tổ chức quản lý sản xuất; đủ năng lực tiếp cận ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất; đóng vai trò chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả xây dựng nông thôn mới nâng cao và kiểu mẫu với kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, kết nối đồng bộ; xây dựng xã hội nông thôn văn minh, ổn định, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao trình độ dân trí; phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá SS 2010) giai đoạn 2021 - 2025 tăng bình quân 3%/năm, giai đoạn 2026 – 2030 là 2,5%.

- Đến năm 2025, tỷ trọng ngành trồng trọt - lâm nghiệp (52%), chăn nuôi - thủy sản (43%); đến năm 2030 là 50% và 45%

- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2025 đạt 210 triệu đồng; năm 2030 đạt 270 triệu đồng.

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2025: Nông, lâm nghiệp và thủy sản 8,0%, công nghiệp - xây dựng 61,5%, dịch vụ 30,5%; đến năm 2030 là: 6,0% - 63,8% - 30,2%. Cơ cấu lao động tương ứng trong từng lĩnh vực đến năm 2025: 19% - 50,5% - 30,5%; năm 2030: 14,5% - 53,0% - 32,5%.

- Thu nhập thực tế bình quân đầu người khu vực nông thôn/năm đến năm 2025 đạt 70 triệu đồng, đến năm 2030 đạt 110 triệu đồng.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp chứng chỉ năm 2025 đạt 33% (đến năm 2030 đạt 43%); tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số đến năm 2025 đạt 95% (đến năm 2030 đạt trên 99%).
- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2025 đạt 20%. Năm 2030 đạt 50%.
- Chỉ số phát triển con người (HDI) đến năm 2025 đạt 0,77; đến năm 2030 đạt 0,80.
- Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia năm 2025: Mầm non: 70%; Tiểu học: 98,7%; THCS: 95%; THPT: 80%.
- Năm 2025: Số giường bệnh (không tính các trạm y tế cấp xã) đạt 36 giường/vạn dân (năm 2030 là 40,4 giường/1 vạn dân); 10 bác sĩ/vạn dân (năm 2030 là 11 bác sĩ/1 vạn dân).
- Phân đầu giảm 4/5 số hộ nghèo trong vòng 5 năm theo chuẩn mới; vào năm 2025 tỷ lệ thất nghiệp giảm còn 3% - 4%, tỷ lệ thiếu việc làm giảm còn 2%.
- Duy trì tỷ lệ 90% làng, khu dân cư văn hóa, 85% cơ quan văn hoá trở lên.
- Năm 2025, 100% các cụm công nghiệp (có chủ đầu tư hạ tầng) có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu; 100% các doanh nghiệp thuộc đối tượng được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường.
- Hằng năm, có từ 80% tổ chức cơ sở đảng và 90% tổ chức cơ sở của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

2.2. Tầm nhìn đến 2045

- *Về nông nghiệp:* Cơ cấu ngành nông nghiệp trong GRDP của tỉnh đến năm 2045 là 3-5%; duy trì tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp từ 1,5%/năm; giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2045 đạt 500 triệu đồng.
- *Về Nông dân:* Thu nhập bình quân đầu người của dân cư nông thôn tăng ít nhất 05 lần so với năm 2020; phân đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm khoảng 0,5% (theo tiêu chí mới); tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số đến năm 2045 đạt 100%.
- *Về nông thôn:* Có 70% xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và 30% số huyện đạt chuẩn NTM nâng cao. Ô nhiễm môi trường nông thôn cơ bản được xử lý triệt để.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Đẩy mạnh tái cơ cấu, phát triển nông nghiệp toàn diện, theo hướng hiện đại, bền vững

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới.

Tăng cường công tác quản lý đất đai theo Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất; trong đó tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung phương án phát triển và bố trí không gian sản xuất các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phù hợp với quy hoạch chung của Tỉnh và các địa phương theo hướng phát huy lợi thế gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ, hiện đại. Đẩy mạnh chủ trương tích tụ, tập trung đất đai phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn theo chuỗi giá trị. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính liên quan đến đất đai như: thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất nông nghiệp; thủ tục về chuyển nhượng, chuyển đổi, cho thuê đất; thủ tục về giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án đầu tư...

Đổi mới tổ chức sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung trên cơ sở phát huy tối đa các lợi thế, thế mạnh sản phẩm của từng vùng, từng địa phương trên cơ sở đảm bảo tính bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Thực hiện tốt việc chuyển đổi linh hoạt đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng các loại cây, con khác có hiệu quả hơn song vẫn đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030 theo Kết luận số 81-KL/TW ngày ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ.

Phát triển mạnh mô hình liên kết, trong đó đặc biệt quan tâm đến liên kết 2 nhà “Nhà doanh nghiệp - Nhà nông”. Gắn sản xuất với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động các hợp tác xã để các hợp tác xã đóng vai trò quan trọng giúp xã viên sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nhất là tiến bộ về giống, kỹ thuật canh tác và cơ giới hóa trong sản xuất; xây dựng các khu, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất rau, quả, chăn nuôi, thủy sản và mở rộng qui mô sản xuất theo quy trình GAP để tạo đột phá trong thực hiện tái cơ cấu, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Tăng cường công tác quản lý giống, vật tư nông nghiệp, công tác quản lý kiểm tra, kiểm soát chất lượng nông sản; khuyến khích nhân rộng mô hình kiểm soát, quản lý chất lượng nông sản theo chuỗi từ khâu sản xuất đến khâu lưu thông trên thị trường.

Quan tâm phát triển lĩnh vực bảo quản, chế biến sau thu hoạch để nâng cao giá trị và sức cạnh tranh trên thị trường. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, tìm hiểu các thị trường trong và ngoài nước, xúc tiến thương mại gắn với từng sản phẩm hàng hoá cụ thể như: vải, ổi, cà rốt, hành, tỏi, thịt, cá, trứng...

2. Phát triển các ngành công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ, chuyên dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo việc làm và thu nhập tại chỗ cho dân cư nông thôn.

Rà soát quy hoạch và đẩy mạnh phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống gắn với thực hiện Đề án “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP), từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực tổ chức sản xuất, từng bước tiếp cận thị trường theo chuỗi giá trị; ưu tiên phát triển các sản phẩm đặc sản và truyền thống của địa phương. Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ trong hoạt động sản xuất của làng nghề, ngành nghề nông thôn.

Tập trung thu hút đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đồng bộ, hiện đại; phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, tạo sự liên kết giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) theo chuỗi giá trị. Đẩy mạnh hỗ trợ phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề, thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của tỉnh đã ban hành; thực hiện chính sách khuyến công cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, từ đó tạo việc làm ổn định cho người dân khu vực nông thôn, góp phần hạn chế việc di dân đến các đô thị lớn.

Chú trọng phát triển công nghiệp phụ trợ và dịch vụ hỗ trợ để phát triển nông nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của nông sản. Hình thành hệ thống Logistics nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, thương mại của hàng nông sản. Nhân rộng các mô hình du lịch nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, văn hóa truyền thống, cơ sở hạ tầng, vệ sinh môi trường; từng bước đưa nông thôn thành vùng cung cấp nguồn sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao phục vụ tại chỗ cho ngành du lịch và ngành công nghiệp.

3. Xây dựng nông thôn mới văn minh, hiện đại, gắn với đô thị hóa; phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn; cải thiện nhanh điều kiện sinh sống ở các vùng nông thôn.

Tiếp tục huy động mọi nguồn lực xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu theo phương châm: “*lấy công nghiệp, dịch vụ thúc đẩy nông nghiệp; lấy thành thị dẫn dắt nông thôn*”. Đánh giá đúng thực trạng, tiềm năng, lợi thế của địa phương để xác định cụ thể nhiệm vụ, giải pháp và đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, đảm bảo thực chất, bền vững.

Tiếp tục triển khai sâu rộng và thiết thực phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” từ tỉnh đến cơ sở với nội dung, hình thức phong phú, đa dạng, phù hợp thực tiễn, trong đó đặc biệt quan tâm đến việc nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống người dân khu vực nông thôn. Chú trọng phát huy sức sáng tạo của các tầng lớp nhân dân, tạo sự đồng thuận của toàn xã hội, gắn phong trào thi đua gắn cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh*”. Tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa theo hướng văn minh, hiện đại bao gồm hệ thống đường giao thông và logistics, hệ thống điện, thủy lợi, đê điều,...

Hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất, kinh doanh để nâng cao thu nhập; cải thiện nhà ở, xây dựng đời sống văn hóa; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; bảo vệ môi trường; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Ưu tiên hỗ trợ xây dựng nông thôn mới đối với các địa phương còn khó khăn để đẩy nhanh, bền vững việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trong những năm tiếp theo.

4. Nâng cao toàn diện thu nhập và đời sống vật chất, tinh thần của dân cư, đảm bảo công bằng xã hội ở nông thôn

Xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng nông nghiệp, nông thôn. Đẩy mạnh xã hội hóa đào tạo nghề nhằm thu hút nguồn lực, huy động sự quan tâm, hỗ trợ của xã hội và nâng cao trách nhiệm của mỗi gia đình, người lao động, cùng với toàn xã hội để học nghề, giải quyết việc làm, góp phần giảm nghèo bền vững. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo xu thế phát triển của xã hội và nhu cầu đào tạo lao động kỹ thuật lành nghề của các doanh nghiệp lớn ở ngành than, khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm tăng cơ hội có việc làm cho người lao động. Chuyên dịch cơ cấu lao động trong nông nghiệp đến năm 2030 tỷ lệ lao động trong nông nghiệp còn 14,5%.

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; hỗ trợ kinh phí để thực hiện các mô hình sinh kế cho người nghèo, thực hiện nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả, phù hợp nhằm nâng cao năng lực sản xuất và đa dạng hóa về thu nhập cho đối tượng nghèo, cận nghèo. Tập trung thực hiện các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản bền vững; tăng cường huy động mọi nguồn lực từ xã hội tập trung cho giảm nghèo, an sinh xã hội; triển khai lồng ghép có hiệu quả các chương trình dự án giảm nghèo bền vững, đảm bảo giảm tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm khoảng 0,5% (theo tiêu chí mới).

Rà soát nâng chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều phù hợp với thực tiễn của từng địa phương, nâng cao chất lượng y tế, giáo dục, thực hiện tốt chính sách dân số, phát triển văn hóa nông thôn làm cơ sở phát triển kinh tế xã hội nông thôn bền vững. Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, bảo đảm cho người nghèo, người có công, người có hoàn cảnh khó khăn được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản. Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở. Ưu tiên nguồn lực đầu tư vào các khu vực khó khăn; điều chỉnh, bổ sung, ban hành mới chính sách về giảm nghèo phù hợp với giai đoạn mới.

Phát huy mối liên hệ mật thiết giữa chính quyền và người dân; vai trò giám sát của cộng đồng, tạo lòng tin của nhân dân với chính quyền. Tuyệt đối không để xảy ra tình trạng mất đoàn kết nội bộ, lợi ích nhóm, vi phạm các quyền dân chủ của công dân. Nắm chắc tình hình, phát hiện, phòng ngừa, đấu tranh xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; giải quyết kịp thời, triệt để những mâu thuẫn, khúc mắc của chính quyền, của người dân, không để kéo dài; đặc biệt là trong vấn đề quản lý và sử dụng đất đai.

5. Nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường nông thôn

Chủ động cụ thể hóa kịch bản tác động của biến đổi khí hậu, lựa chọn giải pháp ưu tiên để tập trung triển khai thực hiện, lồng ghép các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội từng địa phương; triển khai quyết liệt và đồng bộ các giải pháp bảo vệ môi trường sinh thái vùng nông thôn. Tập trung các nguồn lực xây dựng, duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng thiết yếu, đặc biệt là các công trình giao thông thủy lợi,

điện nước, viễn thông, công trình phục vụ phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, hệ thống hạ tầng thương mại ở nông thôn.

Thực hiện có hiệu quả công tác trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng để phòng tránh thiên tai, bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính; đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ môi trường, đưa vào hương ước, quy ước thôn đảm bảo trách nhiệm của từng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng chung tay cải thiện môi trường sống: vệ sinh đường làng, ngõ xóm, chỉnh trang nhà cửa, vườn nhà, xanh sạch đẹp, chăn nuôi đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh, bảo vệ môi trường tại các làng nghề...

Giảm thiểu tác động bất lợi về môi trường do việc khai thác các nguồn lực cho sản xuất nông, lâm, thủy sản; tăng hiệu quả quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên (đất, nước, rừng); quản lý và sử dụng hiệu quả, an toàn các loại hóa chất, thuốc trừ sâu, chất thải từ chăn nuôi, trồng trọt, công nghiệp chế biến và làng nghề; bảo tồn đa dạng sinh học.

Nghiên cứu, từng bước chuyển đổi các mô hình sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp theo hướng đưa các giống cây trồng, vật nuôi có khả năng chịu mặn tốt; các giống cây ngắn ngày, chịu được điều kiện thời tiết cực đoan; rà soát, điều chỉnh quy hoạch phòng chống lũ chi tiết và quy hoạch đề điều các sông có đê, quy hoạch hệ thống công trình thủy lợi trong điều kiện biến đổi khí hậu nước biển dâng để chống xâm nhập mặn, tích hợp vào Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, định hướng đến năm 2050; tập trung đầu tư hiện đại hóa công trình thủy lợi, phục vụ tưới tiêu chủ động, ưu tiên xây dựng một số công trình xử lý cấp bách sạt lở đê điều, một số trạm bơm chống úng, chống hạn; áp dụng các biện pháp tưới tiêu khoa học theo hướng tiết kiệm nước, tăng năng suất cây trồng. Lồng ghép các chương trình dự án, thu hút các nguồn vốn để đầu tư mở rộng diện tích rừng, tăng khả năng phòng hộ và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ tài nguyên, môi trường, các hệ sinh thái và nguồn lợi động thực vật. Quy hoạch các khu bảo tồn đa dạng sinh học để bảo vệ và phát triển bền vững các giống loài động thực vật quý hiếm, bảo vệ môi trường sinh thái

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường từ tỉnh đến cơ sở; đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp, làng nghề và các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ trên địa bàn tỉnh; đặc biệt chú trọng tại các cơ sở có nguy cơ ô nhiễm môi trường, cơ sở phát sinh nhiều chất thải. Đồng thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Triển khai xây dựng, lắp đặt hệ thống cơ sở hạ tầng tiếp nhận dữ liệu quan trắc tự động nước thải, khí thải của cơ sở có nguồn thải lớn. Trang bị các thiết bị đo nhanh các thông số môi trường các huyện, thành phố, thị xã nhằm phát hiện các nguồn gây ô nhiễm môi trường tại cơ sở.

6. Đề xuất đổi mới cơ chế chính sách và tổ chức sản xuất gắn với xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nông thôn

6.1. Về đổi mới cơ chế chính sách

a) Chính sách đất đai

Thực hiện tốt chính sách bảo vệ đất trồng lúa nhằm đảm bảo an ninh lương thực và những diện tích đất nông nghiệp cho năng suất, chất lượng cao; tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ cho người trồng lúa và người nông dân khi bị nhà nước thu hồi đất trồng lúa; nghiên cứu, đề xuất chính sách hỗ trợ, đảm bảo quyền lợi, đời sống của nông dân khi cho doanh nghiệp thuê đất phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa; rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chính sách khuyến khích tích tụ ruộng đất để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính liên quan đến đất đai như: thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất nông nghiệp; thủ tục về chuyển nhượng, chuyển đổi, cho thuê đất; thủ tục về giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án đầu tư; thủ tục góp giá trị quyền sử dụng đất để hình thành cổ phần, cổ đông của doanh nghiệp...

b) Chính sách tài chính, tín dụng

Rà soát điều chỉnh và thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn đang triển khai thực hiện; nghiên cứu bổ sung một số chính sách mới, trọng tâm là chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ xây dựng hạ tầng các vùng sản xuất chuyên canh, hàng hóa lớn gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm. Ngân sách nhà nước bổ sung kinh phí cho quỹ đầu tư phát triển của tỉnh. Các ngân hàng thương mại cần tiếp tục ưu tiên dành vốn tín dụng cho khu vực nông nghiệp, nông thôn, đồng thời đổi mới cơ chế, thủ tục hành chính để tăng khả năng tiếp cận tín dụng cho nông dân và các đối tác kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

c) Chính sách thương mại

Đẩy mạnh việc cấp mã số vùng trồng và truy xuất nguồn gốc nông sản từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh cho nông sản và phục vụ xuất khẩu. Đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng nông sản theo các tiêu chuẩn: sản xuất theo quy trình GAP, tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn OCOP.

Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các địa phương xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý về các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, thông tin, tìm hiểu các thị trường, xúc tiến thương mại gắn với từng sản phẩm hàng hoá chủ lực địa phương. Cần đặc biệt quan tâm đến công tác thương mại điện tử; hình thành các kênh phân phối, tiêu thụ nông sản do các doanh nghiệp làm nòng cốt, gắn với các hợp tác xã theo phương thức ký hợp đồng ngay từ đầu vụ sản xuất. Hướng dẫn, tạo điều kiện để các hợp tác xã có thể đảm nhận dịch vụ đầu ra cho sản phẩm hàng hoá.

Tổ chức và tham gia các chương trình lễ hội, hội nghị, hội chợ thương mại để giới thiệu nông sản của tỉnh; kết hợp quảng bá, giới thiệu thương hiệu các sản

phẩm nông sản tại các buổi làm việc, hội nghị hoặc các hoạt động kết nối giao thương giữa tỉnh Hải Dương với các thành phố lớn và các thị trường xuất khẩu mục tiêu: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Úc...

6.2. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

Đổi mới và phát triển kinh tế hợp tác, trọng tâm là hợp tác xã trong nông nghiệp, nông thôn; đẩy mạnh thực hiện liên kết 4 nhà, trong đó đặc biệt tăng cường mối liên kết bền vững giữa doanh nghiệp – nông dân. Đưa nông sản của tỉnh tham gia chuỗi giá trị nhằm nâng cao giá trị gia tăng.

Tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng về thủ tục hành chính, đất đai,... cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Chuyển đổi mô hình kinh tế hộ sang kinh tế tập thể với nòng cốt là các tổ hợp tác, hợp tác xã để liên kết doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất với quy mô vừa và nhỏ, hoặc liên kết một số khâu trong chuỗi giá trị.

Tập trung thu hút, phát triển doanh nghiệp, trong đó khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài FDI vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; có cơ chế chính sách ưu đãi để hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực bảo quản, chế biến sâu nông sản; có cơ chế thành lập cụm công nghiệp chế biến nông sản.

7. Thúc đẩy tham gia cách mạng công nghiệp 4.0, nâng cao nhanh trình độ khoa học công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, những thành tựu của cách mạng 4.0. Xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học trình độ cao thông qua các hình thức đào tạo kết hợp với chính sách thu hút nhân tài của tỉnh. Thực hiện số hóa cơ sở dữ liệu (theo từng đối tượng cây trồng và vật nuôi; tích hợp các thông tin về quy hoạch, kế hoạch, đặc điểm nông hóa, thổ nhưỡng, nguồn nước phục vụ sản xuất, tình hình lao động trong nông nghiệp của địa phương...) qua đó giúp doanh nghiệp có thể truy cập để nắm bắt thông tin, nghiên cứu đầu tư sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản.

Hỗ trợ đầu tư hạ tầng công nghệ số, áp dụng các phần mềm để quản lý, điều hành, giám sát tổ chức sản xuất, kết nối xúc tiến thương mại, quảng bá, tiêu thụ nông sản. Tập trung xây dựng được các mô hình sản xuất đầu tư đồng bộ về khoa học công nghệ, công nghệ số, các thiết bị điện tử thông minh để giúp cho việc cập nhật thông tin, quản lý dữ liệu và truy xuất nguồn gốc, tiêu thụ sản phẩm được thuận lợi.

8. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà nước; đổi mới phương thức quản lý, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn; phát huy vai trò của MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp; phát huy dân chủ và vai trò chủ thể của nông dân trong quá trình phát triển

a) Xác định vai trò và trách nhiệm của các tổ chức và đảng viên trong thực hiện chủ trương của đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Tăng cường hoạt động của các tổ chức đảng ở nông thôn

Cấp ủy đảng, chính quyền cơ sở xác định rõ vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính

trị với phương châm quyết liệt, kiên trì, liên tục; tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các phong trào thi đua yêu nước trong sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát cơ sở để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; chấn chỉnh những đơn vị thực hiện chưa tốt, không hoàn thành nhiệm vụ; thường xuyên làm tốt công tác thi đua khen thưởng. Xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vùng nông thôn thực sự trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

b) Kiện toàn và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn

Đẩy mạnh cải cách thể chế, đảm bảo hoạt động xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định. Đổi mới phương thức, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước và dịch vụ công: củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan quản lý nông nghiệp các cấp theo hướng dẫn của Trung ương; tăng cường năng lực cho hệ thống quản lý chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm để sản phẩm tiêu thụ ổn định, bền vững, hướng tới xuất khẩu.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính cho người dân; phát huy hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông; đánh giá hiệu quả hoạt động của Trung tâm hành chính công, bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện nay để rút kinh nghiệm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động. Nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, hướng về cơ sở, phục vụ cơ sở; lập kế hoạch và cử đi đào tạo, bồi dưỡng nhằm đáp ứng với yêu cầu, chức trách, nhiệm vụ được giao trong tình hình mới.

c) Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp và sự tham gia của nhân dân

Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn, hướng vào phục vụ dân, sát dân, vận động nhân dân tích cực phát triển sản xuất, kinh doanh, xoá đói, giảm nghèo và giữ vững các tiêu chí đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới; khơi dậy ý chí tự lực, tự cường của nông dân, vươn lên làm giàu cho chính mình và gia đình, góp phần xây dựng nông thôn ngày càng văn minh, hiện đại.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cấp uỷ đảng, chính quyền và đoàn thể trong tỉnh tiếp tục quán triệt, tuyên truyền Kết luận số 54-KL/TW, ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7, khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và các Nghị quyết chuyên đề của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Cụ thể hóa thành kế hoạch, hướng dẫn thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế; xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cần tập trung chỉ đạo và phân công trách nhiệm cụ thể cho từng tập thể, cá nhân thực hiện.

2. Các cấp, các ngành trong tỉnh cần xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện các nhiệm vụ về nông nghiệp, nông dân, nông thôn cho giai đoạn đến năm 2025 và 2030, xác định tầm nhìn đến năm 2045 phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, đơn vị.

3. UBND tỉnh xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách mới để hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Phát động các phong trào thi đua yêu nước, hàng năm có tổng kết, phát hiện, nhân rộng các mô hình tốt, cách làm hay, sáng tạo, khen thưởng các tổ chức, cá nhân đóng góp tích cực cho phong trào; xử lý trách nhiệm các cấp uỷ, người đứng đầu không thực hiện nghiêm túc các chủ trương của Đảng.

4. Các tổ chức chính trị - xã hội căn cứ vào các mục tiêu và các nhiệm vụ giải pháp về nông nghiệp, nông dân, nông thôn của Tỉnh uỷ, xây dựng các chương trình, kế hoạch để tham gia tích cực trong quá trình triển khai thực hiện ở các cấp, ngành.

5. Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ phối hợp với ban cán sự Đảng UBND tỉnh thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, sơ kết, tổng kết và định kỳ báo cáo Ban thường vụ Tỉnh uỷ kết quả thực hiện.

VI. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT VỚI TRUNG ƯƠNG

1. Đề nghị với Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương đảng:

Ban hành Nghị quyết mới về “Phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn toàn diện giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

2. Đề nghị với Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương

- Sớm phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; ban hành các bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh theo các cấp độ đạt nâng cao, kiểu mẫu.

- Sớm ban hành Bộ tiêu chí và Quy định Tỉnh đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2030. Ban hành quy định về tổ chức bộ máy Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp từ tỉnh đến cơ sở đảm bảo thống nhất trong phạm vi toàn quốc để thuận lợi cho việc tham mưu, tổ chức triển khai thực hiện.

- Xem xét, trình Quốc hội điều chỉnh các bộ Luật ngành tài nguyên và môi trường, trong đó có quy định của Luật Đất đai năm 2013 đảm bảo việc mở rộng hạn điền (*hạn mức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp*), tạo điều kiện khuyến khích sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Đề nghị Chính phủ tiếp tục và tăng cường kinh phí hỗ trợ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia để xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi ngành nghề ở nông thôn, nhằm nâng cao thu nhập và đời sống của người dân khu vực nông thôn.

- Cần có chính sách cụ thể, ưu tiên nhiều hơn để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Tạo môi trường đầu tư, kinh doanh một cách minh bạch, trong đó tập trung cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính.

- Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Có chính sách để đơn giản quy định, điều kiện vay vốn tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy, khuyến khích các ngân hàng thương mại cùng tham gia cho vay các hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp, nông thôn.

Trên đây là nội dung Báo cáo Tổng kết thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hải Dương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương trân trọng báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư TW (để báo cáo),
- Văn phòng TW Đảng,
- Ban Chỉ đạo Trung ương,
- Ban Kinh tế Trung ương,
- BCS đảng Bộ Nông nghiệp và PTNT,
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy,
- Ban cán sự đảng UBND tỉnh,
- Các ban xây dựng Đảng Tỉnh ủy,
- Các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc TU,
- MTTQ, các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

T/M THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY
BÍ THƯ

Phạm Xuân Thăng